



CHI NHÁNH PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TP. HCM
DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH
(Kèm theo thông báo số 118/13-B-CNPTQĐ ngày 04/9/2026 của UBND TP. HCM)

STT	SHS	Họ Và Tên	Số CCCD	Ngày cấp
1	2	3		
1	1	Nông Văn Phúc	020052000047	08-02-2021
2	2	Đinh Văn Hoá	020066000431	16-01-2026
3	3	Hoàng Hồng Đoàn	020050000141	28-03-2021
4	4	Bùi Thị Minh	020172001384	16-04-2021
5	5	Chu Đình Ngân	020058001309	01-05-2021
6	6	Chu Văn Đức	020081001983	20-04-2021
7	7	Hà Thị Thắng	020172007018	30-05-2021
8	8	Hoàng Thị Sính	020164001687	27-05-2025
9	9	Nông Thị Vên	020174002502	24-06-2021
10	10	Lành Văn Tuấn	020062001065	24-04-2021
11	11	Chu Văn Viên	020068001562	20-04-2021
12	12	Phùng Minh Ân	020082002251	20-04-2021
13	14	Vi Thị Chè	020158001257	16-01-2026
14	15	Lương Văn Yến - Lăng Thị Hường	020079002019	20-04-2021
15	16	Hoàng Văn Mạo	020063001955	26-03-2024
16	17	Hoàng Thị Miên	020165000363	
17	18	Lê Đình Luyến	020056004478	24-06-2021
18	19	Lê Văn Giang	020074002623	30-05-2023
19	20	Nguyễn Đức Tuấn	020063001955	26-03-2024
20	21	Nguyễn Thị Hoa	020175000229	07-05-2026

21	22	Ngô Thanh Bình	020076000467	03-04-2021
22	23	Liều Thị Hàng		
23	24	Liều Thị Hương	020168000348	07-09-2021
24	25	Tô Sơn Tinh	20097003825	21-09-2022
25	26	Tô Quang Sửu	20073000413	29-03-2021

H CÁ NHÂN

Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực đô thị)

Địa chỉ	Số điện thoại
4	5
Khối Hoàng Đồng (Chi Mạc cũ), phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	0979447871
Khối Hoàng Đồng (Chi Mạc cũ), phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	0365803815
Khối Hoàng Đồng (Khòn Pịt cũ), phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	0389731817
Khối Hoàng Thanh, phường Tam thanh, tỉnh Lạng Sơn	0848264302
Khối Hoàng Thanh (Nà Sèn cũ), phường Tam thanh, tỉnh Lạng Sơn	0962224283
Khối Hoàng Thanh (Nà Sèn cũ), phường Tam thanh, tỉnh Lạng Sơn	0383590421
Khối Hoàng Thanh (Nà Sèn cũ), phường Tam thanh, tỉnh Lạng Sơn	0349468837
Khối Hoàng Thuỷ (Nà Pàn cũ), phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	0358906816
Khối Hoàng Thuỷ (Nà Pàn cũ), phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	0365004548
Khối Hoàng Long, phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	0333723930
Khối Hoàng Thanh (Nà Sèn cũ), phường Tam thanh, tỉnh Lạng Sơn	0389941169
Khối Hoàng Thanh (Nà Sèn cũ), phường Tam thanh, tỉnh Lạng Sơn	0396679005
Khối Hoàng Thanh (Nà Sèn cũ), phường Tam thanh, tỉnh Lạng Sơn	
Khối Hoàng Thanh (Nà Sèn cũ), phường Tam thanh, tỉnh Lạng Sơn	
Khối Hoàng Đồng (Khòn Pịt cũ), phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	0349845763
Khối Hoàng Tâm, phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	0396551932
Khối Hoàng Tâm, phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	0369525123
Khối Hoàng Tâm, phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	0347384218
Khối Hoàng Tâm, phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	0349845763
Khối Hoàng Tâm, phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	0987396848

Khối Hoàng Tâm, phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	
Khối Hoàng Tâm, phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	
Khối Hoàng Tâm, phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	
Khối Hoàng Tâm, phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	0886625565
Khối Hoàng Tâm, phường Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	0986875676

BẢNG TÍNH 6: BỒI THUỜNG, HỖ TRỢ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI
DỰ ÁN: ĐƯỜNG DÂY 110KV TỪ TBA 110KV LẠNG SƠN - NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG
(Kèm theo Thông báo số 1167/TB-CNPTQĐ ngày 04/9/2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực đô thị)

Số TT	Số HS	Họ và tên - Loại cây trồng, vật nuôi, đường kính gốc, các tiêu chí và thông số	Tiêu chí theo quy định kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Đơn vị tính	Số lượng, sản lượng	Đơn giá (VND)	Diện tích đất theo mật độ (m2/cây)	Diện tích mặt độ theo số lượng cây (m2)	Diện tích còn lại sau khi trừ mật độ (m2)	Hệ số			Thành tiền (VND)	Ghi chú
										Cây trồng xen	Cây trồngngoài mật độ	Hỗ trợ cây trồng trên đất lúa		
	2	3	4	5	6	7	8	9=6*8	10	11	12	13	14=6*7*11*12*13	15
1	1	Nông Văn Phúc											4.482.000	
		Cây trồng trong phần móng cột. Thửa đất 102, diện tích 56,3m2. Loại đất						56,3	56,3					
		Cây trồng đúng mật độ											0	
		Đào cảnh ĐKG>10-15cm	Cây Đào cảnh - đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	3	920.000	1,8	5,5	50,8				2.760.000	
		Nhất chi mai ĐKG>2-5m	Cây Sanh, Si, Đa, Sung, Lộc vừng, Hoa Đại, Hải đường, Cau cảnh - đường kính gốc < 2cm	Cây	9	40.000	0,0	0,0	50,8				360.000	
		Chuối đang có quả	Cây Chuối tiêu, Chuối tây - đang ra hoa, có quả	Cây	6	103.000	5,0	30,0	20,8				618.000	
		Thuốc nam	- Các loại cây dùng làm thuốc nam, bắc...	Khóm	31	24.000	0,0	0,0	20,8				744.000	
		Mắc mật ĐKG>2-3cm	Cây Mắc mật - đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	1	129.000	20,0	20,0	0,8				129.000	
		Cây trồng ngoài mật độ												
		Chuối đang có quả	Cây Chuối tiêu, Chuối tây - đang ra hoa, có quả	Cây	35	103.000	5,0	175,0	-174,2		30%		1.081.500	
		Bưởi ĐKG<2cm	Cây Bưởi - đường kính gốc < 2cm	Cây	2	66.000	25,0	50,0	-224,2		30%		39.600	
		Chuối chưa có quả	Cây Chuối tiêu, Chuối tây - mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	62	16.000	5,0	310,0	-534,2		30%		297.600	
2	2	Đỉnh Văn Hoá											6.657.000	
		Cây trồng trong phần móng cột. Thửa đất 100, diện tích 39,3m2. Loại đất RSX												
		Cây trồng trong mật độ						39,3	39,3					
		Đào cảnh ĐKG>15-20cm	Cây Đào cảnh - đường kính gốc > 15 cm	Cây	5	990.000	1,8	9,1	30,2				4.950.000	
		Đu đủ đang có quả	Cây Đu đủ - đang có quả	Cây	2	234.000	5,0	10,0	20,2				468.000	
		Đào ĐKG>5-10cm	Cây Đào cảnh - đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	1	568.000	1,8	1,8	18,4				568.000	
		Lát ĐKG >10-15cm	Cây Lát Hoa - đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	Cây	1	253.000	10,0	10,0	8,4				253.000	
		Tếch ĐKG>10-15cm	Cây Tếch - đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	1	96.000	6,0	6,0	2,4				96.000	
		Sung ĐKG>20-30cm	Cây Sanh, Si, Đa, Sung, Lộc vừng, Hoa Đại, Hải đường, Cau cảnh - đường kính gốc > 15 cm đến 25cm	Cây	1	264.000	0,0	0,0	2,4				264.000	
		Cây trồng ngoài mật độ												
		Tếch ĐKG>10-15cm	Cây Tếch - đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	2	96.000	6,0	12,0	-12,0		30%		57.600	
3	3	Hoàng Hồng Đoàn											2.249.000	
		Cây trồng trong phần hành lang ảnh hưởng đường dây. Thửa đất số 410. Diện tích 114,1m2. Loại đất RSX						114,1						
		Cây trồng trong mật độ												
		Thông ĐKG>05-10cm	Cây Thông - đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	5	28.000	5,0	25,0	89,1				140.000	
		Bạch đàn ĐKG>5-10cm	Cây Bạch đàn - đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	12	70.000	6,0	72,2	16,9				840.000	
		Sau sau ĐKG>30cm	Cây Sa mộc - đường kính gốc > 30 cm	Cây	3	255.000	5,0	15,0	1,9				765.000	
		Cây trồng ngoài mật độ												
		Bạch đàn ĐKG>5-10cm	Cây Bạch đàn - đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	24	70.000	6,0	144,5	-142,6		30%		504.000	
4	4	Bùi Thị Minh											1.431.000	

(Kèm theo Thông báo số 1167/TB-CNPTQĐ ngày 04/9/2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực đô thị)

Số TT	Số HS	Họ và tên - Loại cây trồng, vật nuôi, đường kính gốc, các tiêu chí và thông số	Tiêu chí theo quy định kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Đơn vị tính	Số lượng, sản lượng	Đơn giá (VND)	Diện tích đất theo mật độ (m2/cây)	Diện tích mật độ theo số lượng cây (m2)	Diện tích còn lại sau khi trừ mật độ (m2)	Hệ số			Thành tiền (VND)	Ghi chú
										Cây trồng xen	Cây trồngngoài mật độ	Hỗ trợ cây trồng trên đất lúa		
	2	3	4	5	6	7	8	9=6*8	10	11	12	13	14=6*7*11*12*13	15
		Cây trồng trong phần móng cột. Thửa đất số 411+412+424. Diện tiện tích 131,7m2. Loại đất RSX						131,7	131,7					
		Keo ĐKG>20-30cm	Cây Keo - đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	1	160.000	5,0	5,0	126,7				160.000	
		Keo ĐKG>10-20cm	Cây Keo - đường kính gốc > 10cm đến 20cm	Cây	1	100.000	5,0	5,0	121,7				100.000	
		Keo ĐKG>5-10cm	Cây Keo - đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	12	70.000	5,0	60,0	61,7				840.000	
		Xa mộc ĐKG>5-10cm	Cây Sa mộc - đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	12	24.000	5,0	60,0	1,7				288.000	
		Cây trồng ngoài mật độ												
		Xa mộc ĐKG>5-10cm	Cây Sa mộc - đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	6	24.000	5,0	30,0	-28,3		30%		43.200	
5	5	Chu Đình Ngân											3.328.000	
		Cây trồng trong phần móng cột. Thửa đất số 133. Diện tiện tích 89,3m2. Loại đất RSX												
		Cây trồng trong mật độ						89,3	89,3					
		Bưởi ĐKG>10-15cm	Cây Bưởi - đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	2	1.104.000	25,0	50,0	39,3				2.208.000	
		Mận ĐKG>2-5cm	Cây Mận - đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	1	182.000	25,0	25,0	14,3				182.000	
		Thông ĐKG>5-10cm	Cây Thông - đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	1	28.000	5,0	5,0	9,3				28.000	
		Cây trồng ngoài mật độ												
		Mận ĐKG>2-5cm	Cây Mận - đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	5	182.000	25,0	125,0	-115,7				910.000	
6	6	Chu Văn Đức											5.497.000	
		Cây trồng trên phần móng cột. Thửa đất số 75 . Diện tích 38,4m2. Loại đất RSX						38,4	38,4					
		Đào cảnh >5-10cm	Cây Đào cảnh - đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	9	568.000	1,8	16,4	22,0				5.112.000	
		Đào cảnh <2cm	Cây Đào cảnh - đường kính gốc < 2cm	Cây	7	55.000	1,8	12,7	9,3				385.000	
7	7	Hà Thị Thắng và Chu Văn Lân											1.550.000	
		Cây trồng trong phần móng cột. Thửa đất số 77+76+91. Diện tiện tích 51,7m2. Loại đất HNK						51,7	51,7					
		Nhãn ĐKG 16-20cm	Cây Nhãn - đường kính gốc > 15 đến 20 cm	Cây	1	1.550.000	25,0	25,0	26,7				1.550.000	
8	8	Hoàng Thị Sính											12.711.000	
		Cây trồng trong phần móng cột. Thửa đất số 148. Diện tiện tích 201,6m2. Loại đất RSX						201,6	201,6					
		Cây trồng trong mật độ												
		Mận ĐKG 10-15cm	Cây Mận - đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	5	1.104.000	25,0	125,0	76,6				5.520.000	
		Bưởi ĐKG>10-15cm	Cây Bưởi - đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	1	1.104.000	25,0	25,0	51,6				1.104.000	
		Cam ĐKG>5-7cm	Cây Cam, Quýt - đường kính gốc >5 đến 7cm	Cây	3	651.000	16,0	48,0	3,6				1.953.000	
		Đào ĐKG >10-15cm	Cây Đào cảnh - đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	2	568.000	1,8	3,6	0,0				1.136.000	
		Cây trồng ngoài mật độ												
		Đào ĐKG >10-15cm	Cây Đào cảnh - đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	1	568.000	1,8	1,8	-1,9		30%		170.400	
		Đào ĐKG <2cm	Cây Đào cảnh - đường kính gốc < 2cm	Cây	26	55.000	1,8	47,3	-49,2		30%		429.000	
		Bưởi ĐKG<2cm	Cây Bưởi - đường kính gốc < 2cm	Cây	5	66.000	25,0	125,0	-174,2		30%		99.000	

(Kèm theo Thông báo số 1167/TB-CNPTQĐ ngày 04/9/2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực đô thị)

Số TT	Số HS	Họ và tên - Loại cây trồng, vật nuôi, đường kính gốc, các tiêu chí và thông số	Tiêu chí theo quy định kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Đơn vị tính	Số lượng, sản lượng	Đơn giá (VNĐ)	Diện tích đất theo mật độ (m2/cây)	Diện tích mật độ theo số lượng cây (m2)	Diện tích còn lại sau khi trừ mật độ (m2)	Hệ số			Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
										Cây trồng xen	Cây trồngngoài mật độ	Hỗ trợ cây trồng trên đất lúa		
	2	3	4	5	6	7	8	9=6*8	10	11	12	13	14=6*7*11*12*13	15
		Hồi ĐKG<2cm	Cây Hồi - đường kính gốc <2cm	Cây	36	115.000	20,0	720,0	-894,2		30%		1.242.000	
		chè Trồng từ 3 năm trở lên và đã cho thu hoạch từ 1-5 năm	Cây Chè trồng phân tán - trồng từ 3 năm trở lên và đã cho thu hoạch từ 1-5 năm	Cây	36	93.500	3,0	109,1	-1.003,3		30%		1.009.800	
		Dứa mới trồng	Cây Dứa - mới trồng	Cây	42	3.800	0,2	7,1	-1.010,4		30%		47.900	
9	9	Nông Thị Vên											3.100.000	
		Cây trồng trong phần móng cột. Thửa đất số 171. Diện tích 97,4m2. Loại đất RSX												
		Cây trồng ngoài mật độ							97,4					
		Bạch đàn ĐKG>10-15cm	Cây Bạch đàn - đường kính gốc > 10cm đến 20cm	Cây	16	100.000	6,0	96,3	1,1				1.600.000	
		Cây trồng ngoài mật độ												
		Bạch đàn ĐKG>10-15cm	Cây Bạch đàn - đường kính gốc > 10cm đến 20cm	Cây	50	100.000	6,0	301,0	-299,9		30%		1.500.000	
10	10	Lành Văn Tuấn											2.111.000	
		Cây trồng trong phần móng cột. Thửa đất số 22. Diện tích 137,8m2. Loại đất RSX						137,8	137,8					
		Sa mộc >30cm	Cây Sa mộc - đường kính gốc > 30 cm	Cây	2	255.000	5,0	10,0	127,8				510.000	
		Keo ĐKG>10-15cm	Cây Keo - đường kính gốc > 10cm đến 20cm	Cây	1	100.000	5,0	5,0	122,8				100.000	
		Sa mộc ĐKG>10-20cm	Cây Sa mộc - đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	2	70.000	5,0	10,0	112,8				140.000	
		Bạch đàn ĐKG>5-10cm	Cây Bạch đàn - đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	12	70.000	6,0	72,2	40,6				840.000	
		Sa mộc ĐKG>10-20cm	Cây Sa mộc - đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	5	70.000	5,0	25,0	15,6				350.000	
		Keo ĐKG>2-5cm	Cây Keo - đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	3	30.000	5,0	15,0	0,6				90.000	
		Cây trồng ngoài mật độ												
		Keo ĐKG>2-5cm	Cây Keo - đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	1	30.000	5,0	5,0	-4,4		30%		9.000	
		Sa mộc ĐKG>5-10cm	Cây Sa mộc - đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	10	24.000	5,0	50,0	-54,4		30%		72.000	
11	14	Vi Thị Chè											298.000	
		Cây trồng trong phần móng cột. Thửa đất 88 , diện tích 43,7m2. Loại đất												
		Cây trồng đúng mật độ						43,7	43,7					
		Gỗ tạp ĐKG 10-15cm	Cây gỗ tạp - đường kính gốc >10 cm đến 20cm	Cây	2	44.000	0,0	0,0	43,7				88.000	
		Sa mộc ĐKG >10-15cm	Cây Sa mộc - đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	3	70.000	5,0	15,0	28,7				210.000	
12	15	Lương Văn Yển											462.000	
	31	Cây trồng trong phần móng cột. Thửa đất 89 diện tích 43,3m2. Loại đất RSX												
		Cây trồng trong mật độ							43,2					
		Dứa đang có quả	Cây Dứa - đang có quả	Cây	84	5.500	0,2	14,3	28,9				462.000	
13	16	Hoàng Văn Mạo											448.000	
		Cây trồng trong phần hành lang ảnh hưởng đường dây. Thửa đất số 362. Diện tích 108m2. Loại đất RSX							108,0					
		Thông ĐKG>05-10cm	Cây Thông - đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	16	28.000	5,0	80,0	28,0				448.000	

(Kèm theo Thông báo số 1167/TB-CNPTQĐ ngày 04/9/2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực đô thị)

Số TT	Số HS	Họ và tên - Loại cây trồng, vật nuôi, đường kính gốc, các tiêu chí và thông số	Tiêu chí theo quy định kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Đơn vị tính	Số lượng, sản lượng	Đơn giá (VND)	Diện tích đất theo mật độ (m2/cây)	Diện tích mật độ theo số lượng cây (m2)	Diện tích còn lại sau khi trừ mật độ (m2)	Hệ số			Thành tiền (VND)	Ghi chú
										Cây trồng xen	Cây trồngngoài mật độ	Hỗ trợ cây trồng trên đất lúa		
	2	3	4	5	6	7	8	9=6*8	10	11	12	13	14=6*7*11*12*13	15
14	17	Hoàng Thị Miến											10.307.000	
		Cây trồng trong phần móng cột. Thửa đất 463 , diện tích 300,1m2. Loại đất CLN												
		Cây trồng đúng mật độ							300,1					
		Đào ĐKG >2-5cm	Cây Đào cảnh - đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	42	152.000	1,8	76,4	223,7				6.384.000	
		Đào ĐKG <2cm	Cây Đào cảnh - đường kính gốc < 2cm	Cây	64	55.000	1,8	116,5	107,2				3.520.000	
		Cây trồng trên phần móng cột. Thửa đất số 215, diện tích 39,2m2. Loại đất CLN												
		Ngô	Ngô	m2	62	6.500	0,0	0,0	0,0				403.000	
15	18	Lê Đình Luyện											462.000	
	31	Cây trồng trong phần móng cột. Thửa đất 464 diện tích 30,7m2. Loại đất CLN												
		Cây trồng trong mật độ												
		Chè cho thu hoạch trên năm năm	Cây Chè trồng phân tán - cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	4	115.500	3,0	12,1	-12,1				462.000	
16	19	Lê Văn Giang											500.000	
		Cây trồng trong phần móng cột. Thửa đất số 462. Diện tích 16,8m2. Loại đất CLN												
		Cây trồng trong mật độ							16,8					
		Xoan ĐKG>20-30cm	Cây Xoan - đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	2	117.000	6,1	12,1	4,7				234.000	
		Cây trồng ngoài mật độ												
		Xoan ĐKG>2-5cm	Cây Xoan - đường kính gốc < 5cm	Cây	1	8.000	6,1	6,1	-6,1				8.000	
		Xoan ĐKG>10-15cm	Cây Xoan - đường kính gốc > 10cm đến 20cm	Cây	2	66.000	6,1	12,1	-18,2				132.000	
		Tre đã ra lá cành	Cây Tre, cây Hóc - đã ra lá, cành	Cây	12	10.500	0,0	0,0	-18,2				126.000	
17	20	Nguyễn Đức Tuấn											13.032.000	
		Cây trồng trong phần móng cột. Thửa đất số 344. Diện tích thu hồi 148,8. Loại đất CLN												
		Cây trồng ngoài mật độ						148,8	148,8					
		Đào cảnh ĐKG >5-10cm	Cây Đào cảnh - đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	1	568.000	1,8	1,8	147,0				568.000	
		Đào cảnh ĐKG>2-5cm	Cây Đào cảnh - đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	2	152.000	1,8	3,6	143,3				304.000	
		Lát ĐKG>20-30cm	Cây Lát Hoa - đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	Cây	5	253.000	10,0	50,0	93,3				1.265.000	
		Lát ĐKG >10-20cm	Cây Lát Hoa - đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	9	149.000	10,0	90,0	3,3				1.341.000	
		Cây trồng trong mật độ												
		Lát ĐKG >10-20cm	Cây Lát Hoa - đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	3	149.000	10,0	30,0	-30,0				447.000	
		Lát ĐKG <5cm	Cây Lát Hoa - đường kính gốc < 5cm	Cây	3	28.000	10,0	30,0	-60,0				84.000	
		Chuối trồng trên 1 năm đã có quả	Cây Chuối tiêu, Chuối tây - đang ra hoa, có quả	Cây	41	103.000	5,0	205,0	-265,0				4.223.000	
		Cây trồng trong phần hành lang. Thửa đất số 344. Diện tích 207,1m2. Loại đất CLN												
		Cây trồng trong mật độ						207,1	207,1					
		Xoan ĐKG>30cm	Cây Xoan - đường kính gốc > 30 cm	Cây	4	210.000	6,1	24,2	182,9				840.000	
		Xoan ĐKG ĐKG>30cm	Cây Xoan - đường kính gốc > 30 cm	Cây	3	210.000	6,1	18,2	164,7				630.000	

Số TT	Số HS	Họ và tên - Loại cây trồng, vật nuôi, đường kính gốc, các tiêu chí và thông số	Tiêu chí theo quy định kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Đơn vị tính	Số lượng, sản lượng	Đơn giá (VND)	Diện tích đất theo mật độ (m2/cây)	Diện tích mặt độ theo số lượng cây (m2)	Diện tích còn lại sau khi trừ mật độ (m2)	Hệ số			Thành tiền (VND)	Ghi chú
										Cây trồng xen	Cây trồngngoài mật độ	Hỗ trợ cây trồng trên đất lúa		
	2	3	4	5	6	7	8	9=6*8	10	11	12	13	14=6*7*11*12*13	15
		Lát ĐKG>10-20cm	Cây Lát Hoa - đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	16	149.000	10,0	160,0	4,7				2.384.000	
		Cây trồng ngoài mật độ												
		Lát ĐKG>05-10cm	Cây Lát Hoa - đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	14	67.000	10,0	140,0	-140,0				938.000	
		Xoan ĐKG<5cm	Cây Xoan - đường kính gốc < 5cm	Cây	1	8.000	6,1	6,1	-146,1				8.000	
18	22	Ngô Thanh Bình											26.060.000	
		Cây trồng trong phần móng cột. Thừa đất số 276. Diện tích thu hồi 307,0. Loại đất CLN												
		Cây trồng trong mật độ						307,0	307,0					
		Vải ĐKG >20-25cm	Cây Vải - đường kính gốc > 20 đến 30 cm	Cây	12	1.912.000	25,0	300,0	7,0				22.944.000	
		Cây trồng ngoài mật độ												
		Vải ĐKG >20-25cm	Cây Vải - đường kính gốc > 20 đến 30 cm	Cây	3	1.912.000	25,0	75,0	-75,0		30%		1.720.800	
		Vải ĐKG 10-15cm	Cây Vải - đường kính gốc > 15 đến 20 cm	Cây	3	1.550.000	25,0	75,0	-150,0		30%		1.395.000	
19	23	Liễu Thị Hàng											2.227.000	
		Cây trồng trong phần móng cột. Thừa đất số 26. Diện tích thu hồi 51,9. Loại đất CLN												
		Cây trồng trong mật độ						51,9	51,9					
		Hồi ĐKG<2cm	Cây Hồi - đường kính gốc <2cm	Cây	2	115.000	20,0	40,0	11,9				230.000	
		Đào ĐKG <2cm	Cây Đào cảnh - đường kính gốc < 2cm	Cây	4	55.000	1,8	7,3	4,6				220.000	
		Cây trồng ngoài mật độ												
		Hồi ĐKG<2cm	Cây Hồi - đường kính gốc <2cm	Cây	9	115.000	20,0	180,0	-180,0				1.035.000	
		Dừa đã có quả	Cây Dừa - đã hái quả	Cây	56	2.700	0,2	9,5	-189,5				151.200	
		Mít ĐKG<2cm	Cây Mít - đường kính gốc < 2cm	Cây	8	53.000	25,0	200,0	-389,5				424.000	
		Mít ĐKG>2-5cm	Cây Mít - đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	1	112.000	25,0	25,0	-414,5				112.000	
		Trám ĐKG <2cm	Cây Trám - đường kính gốc <2 cm	Cây	1	55.000	12,5	12,5	-427,0				55.000	
20	24	Liễu Thị Hương											11.306.000	
		Cây trồng trong phần móng cột. Thừa đất số 160. Diện tích thu hồi 179. Loại đất CLN												
		Cây trồng trong mật độ						179,0	179,0					
		Trám ĐKG >10-15cm	Cây Trám - đường kính gốc >10 cm đến 15cm	Cây	2	660.000	12,5	25,0	154,0				1.320.000	
		Hồng ĐKG>2-5cm	Cây Hồng - đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	4	161.000	16,7	66,7	87,3				644.000	
		Lát ĐKG 10-15cm	Cây Lát Hoa - đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	2	149.000	10,0	20,0	67,3				298.000	
		Sa mộc ĐKG >20-30cm	Cây Sa mộc - đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	1	117.000	5,0	5,0	62,3				117.000	
		Hồi ĐKG<2cm	Cây Hồi - đường kính gốc <2cm	Cây	3	115.000	20,0	60,0	2,3				345.000	
		Cây trồng ngoài mật độ												
		Hồi ĐKG<2cm	Cây Hồi - đường kính gốc <2cm	Cây	33	115.000	20,0	660,0	-660,0				3.795.000	
		Mít ĐKG<2cm	Cây Mít - đường kính gốc < 2cm	Cây	26	53.000	25,0	650,0	-1.310,0				1.378.000	
		Trứng Cá ĐKG 5-10cm	Cây Dâu da xoan - đường kính gốc từ 5cm đến 10cm	Cây	6	22.000	6,1	36,4	-1.346,4				132.000	

(Kèm theo Thông báo số 1167/TB-CNPTQĐ ngày 04/9/2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực đô thị)

Số TT	Số HS	Họ và tên - Loại cây trồng, vật nuôi, đường kính gốc, các tiêu chí và thông số	Tiêu chí theo quy định kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Đơn vị tính	Số lượng, sản lượng	Đơn giá (VND)	Diện tích đất theo mật độ (m2/cây)	Diện tích mật độ theo số lượng cây (m2)	Diện tích còn lại sau khi trừ mật độ (m2)	Hệ số			Thành tiền (VND)	Ghi chú
										Cây trồng xen	Cây trồngngoài mật độ	Hỗ trợ cây trồng trên đất lúa		
	2	3	4	5	6	7	8	9=6*8	10	11	12	13	14=6*7*11*12*13	15
		Dừa đã có quả	Cây Dừa - đã hái quả	Cây	126	2.700	0,2	21,4	-1.367,8				340.200	
		Gỗ tạp ĐKG 10-15cm	Cây Dầu da xoan - đường kính gốc >10 cm đến 20cm	Cây	12	44.000	6,1	72,7	-1.440,5				528.000	
		Cây trồng trong phần hành lang. Thừa đất số 160. Diện tích thu hồi 1154,2 . Loại đất CLN						1.154,2	1.154,2					
		Vầu đã ra lá cành	Cây Vầu - đã ra lá, cành	Cây	36	4.500	0,0	0,0	1.154,2				162.000	
		Bạch đàn ĐKG>5-10cm	Cây Bạch đàn - đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	28	70.000	6,0	168,6	985,6				1.960.000	
		Thông 10-15	Cây Thông - đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	3	81.000	5,0	15,0	970,6				243.000	
		Trứng Cá ĐKG 10-15	Cây Dầu da xoan - đường kính gốc >10 cm đến 20cm	Cây	1	44.000	6,1	6,1	964,6				44.000	
20	25	Tô Sơn Tĩnh											2.744.000	
		Cây trồng trong phần móng cột. Thừa đất số 413. Diện tích thu hồi 129,1. Loại đất CLN												
		Cây trồng trong mật độ						129,1	129,1					
		Thông 10-15	Cây Thông - đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Cây	4	81.000	5,0	20,0	109,1				324.000	
		Sơ ĐKG 5-10	Cây Trầu, Sơ - đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	22	110.000	5,0	110,0	-0,9				2.420.000	
TỔNG													110.962.000	

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
DỰ ÁN: ĐƯỜNG DÂY 110KV TỪ TBA 110KV LẠNG SƠN - NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG

(Kèm theo Thông báo số 1167/TB-CNPTQĐ ngày 04/9/2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực đô thị)

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Số HS	Họ Và Tên	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ								Tiền sử dụng đất tái định cư	Thu nộp ngân sách Nhà nước nghĩa vụ tài chính				Đổi trừ tiền sử dụng đất ô đất TĐC		Giá trị bồi thường, hỗ trợ thực chi trả sau khi trừ các khoản thu	Ghi chú
				Giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	Giá trị bồi thường ảnh hưởng hành lang được dây	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà, công trình và VKT	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi	Giá trị hỗ trợ kinh phí tạm cư	Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất	Giá trị hỗ trợ suất tái định cư tối thiểu		Nghĩa vụ tài chính đất thu hồi			Tiền bồi thường, hỗ trợ giữ lại để thực hiện nghĩa vụ tài chính đất tái định cư	Chênh lệch tiền sử dụng đất được ghi nợ	Chênh lệch tiền bồi thường đất được nhận		
													Lệ phí trước bạ	Thuế Thu nhập cá nhân	Tiền sử dụng đất thu hồi					
1	2	3	4=5+...+11	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=(11+12)- (14+15+16) ≤13	18=(13+14+15+16)- (11+12)	19=(11+12)- (13+14+15+16)	20=5+...+9+19	21
1	1	Nông Văn Phúc	41.232.000	19.705.000	0	0	11.567.000	4.482.000	0	5.478.000	0	0	0	0	0	0	0	5.478.000	41.232.000	
2	2	Đình Văn Hoà	58.291.000	21.848.000	0	0	24.040.000	6.657.000	0	5.746.000	0	0	0	0	0	0	0	5.746.000	58.291.000	
3	3	Hoàng Hồng Đoàn	8.182.000	4.450.000	0	0	0	2.249.000	0	1.483.000	0	0	0	0	0	0	0	1.483.000	8.182.000	
4	4	Bùi Thị Minh	8.279.000	5.136.000	0	0	0	1.431.000	0	1.712.000	0	0	0	0	0	0	0	1.712.000	8.279.000	
5	5	Chu Đình Ngân	4.489.000	0	0	0	0	3.328.000	0	1.161.000	0	0	0	0	0	0	0	1.161.000	4.489.000	
6	6	Chu Văn Đức	21.220.000	12.503.000	0	0	0	5.497.000	0	3.220.000	0	0	0	0	0	0	0	3.220.000	21.220.000	
7	7	Hà Thị Thắng và Chu Văn Lèn	24.386.000	18.095.000	0	0	0	1.550.000	0	4.741.000	0	0	0	0	0	0	0	4.741.000	24.386.000	
8	8	Hoàng Thị Sinh	23.194.000	7.862.000	0	0	0	12.711.000	0	2.621.000	0	0	0	0	0	0	0	2.621.000	23.194.000	
9	9	Nông Thị Vên	8.165.000	3.799.000	0	0	0	3.100.000	0	1.266.000	0	0	0	0	0	0	0	1.266.000	8.165.000	
10	10	Lành Văn Tuấn	9.276.000	5.374.000	0	0	0	2.111.000	0	1.791.000	0	0	0	0	0	0	0	1.791.000	9.276.000	
11	11	Chu Văn Viên	2.017.000	1.513.000	0	0	0	0	0	504.000	0	0	0	0	0	0	0	504.000	2.017.000	
12	12	Phùng Minh Ân	764.000	573.000	0	0	0	0	0	191.000	0	0	0	0	0	0	0	191.000	764.000	
13	14	Vi Thị Chè	2.570.000	1.704.000	0	0	0	298.000	0	568.000	0	0	0	0	0	0	0	568.000	2.570.000	
14	15	Lương Văn Yển - Lãng Thị Hường	2.714.000	1.689.000	0	0	0	462.000	0	563.000	0	0	0	0	0	0	0	563.000	2.714.000	
15	16	Hoàng Văn Mạo	6.064.000	4.212.000	0	0	0	448.000	0	1.404.000	0	0	0	0	0	0	0	1.404.000	6.064.000	

Số TT	Số HS	Họ Và Tên	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ								Tiền sử dụng đất tái định cư	Thu nộp ngân sách Nhà nước nghĩa vụ tài chính				Đổi trừ tiền sử dụng đất ô đất TĐC		Giá trị bồi thường, hỗ trợ thực chi trả sau khi trừ các khoản thu	Ghi chú
				Giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	Giá trị bồi thường ảnh hưởng hành lang được dây	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà, công trình và VKT	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi	Giá trị hỗ trợ kinh phí tạm cư	Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất	Giá trị hỗ trợ suất tái định cư tối thiểu		Nghĩa vụ tài chính đất thu hồi			Tiền bồi thường, hỗ trợ giữ lại để thực hiện nghĩa vụ tài chính đất tái định cư	Chênh lệch tiền sử dụng đất được ghi nợ	Chênh lệch tiền bồi thường đất được nhận		
													Lệ phí trước bạ	Thuế Thu nhập cá nhân	Tiền sử dụng đất thu hồi					
1	2	3	4=5+...+11	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	$17=(11+12)-(14+15+16) \leq 13$	$18=(13+14+15+16)-(11+12)$	$19=(11+12)-(13+14+15+16)$	$20=5+...+9+19$	21
16	17	Hoàng Thị Miến	163.094.000	119.210.000	0	2.344.000		10.307.000	0	31.233.000	0	0	0	0	0	0	0	31.233.000	163.094.000	
17	18	Lê Đình Luyến	13.733.000	9.978.000	0	719.000		462.000	0	2.574.000	0	0	0	0	0	0	0	2.574.000	13.733.000	
18	19	Lê Văn Giang	7.123.000	5.265.000	0	0		500.000	0	1.358.000	0	0	0	0	0	0	0	1.358.000	7.123.000	
19	20	Nguyễn Đức Tuấn	79.091.000	48.360.000	0	5.222.000		13.032.000	0	12.477.000	0	0	0	0	0	0	0	12.477.000	79.091.000	
20	21	Nguyễn Thị Hoa	25.707.000	20.370.000	0	0		0	0	5.337.000	0	0	0	0	0	0	0	5.337.000	25.707.000	
21	22	Ngô Thanh Bình	138.562.000	76.750.000	0	15.950.000		26.060.000	0	19.802.000	0	0	0	0	0	0	0	19.802.000	138.562.000	
22	23	Liễu Thị Hằng	11.650.000	2.024.000	0	6.724.000		2.227.000	0	675.000	0	0	0	0	0	0	0	675.000	11.650.000	
23	24	Liễu Thị Hương	25.115.000	6.981.000	0	4.501.000		11.306.000	0	2.327.000	0	0	0	0	0	0	0	2.327.000	25.115.000	
24	25	Tô Sơn Tinh	9.457.000	5.035.000	0	0		2.744.000	0	1.678.000	0	0	0	0	0	0	0	1.678.000	9.457.000	
25	26	Tô Quang Sửu	118.253.000	93.113.000	0	0		0	0	25.140.000	0	0	0	0	0	0	0	25.140.000	118.253.000	
TỔNG CỘNG:			812.628.000	495.549.000	0	35.460.000	35.607.000	110.962.000	0	135.050.000	0	0	0	0	0	0	0	135.050.000	812.628.000	

BẢNG TÍNH 3: HỖ TRỢ CHUYÊN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM (THEO ĐIỀU 11 CỦA QUY ĐỊNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 43/2024/QĐ-UBND NGÀY 28/10/2024)
DỰ ÁN: ĐƯỜNG DÂY 110KV TỪ TBA 110KV LẠNG SƠN - NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG

(Kèm theo Thông báo số 1167/TB-CNPTQĐ ngày 04/9/2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực đô thị)

Số TT	Số HS	Họ và tên	Thông tin theo Bản đồ trích đo				Thông tin theo Bản đồ địa chính 2023				Thông tin theo bản đồ địa chính, lâm nghiệp đo vẽ từ năm 1997 đến năm 2012				Hiện trạng sử dụng tại thời điểm kiểm đếm	Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m2)	Văn bản làm căn cứ hỗ trợ	Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ (m2)	Loại đất - Khu vực	Khu vực/vị trí	Giá trị hỗ trợ chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Ghi chú
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất							Đơn giá theo NQ số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 (VNĐ/m2)	Số lần	Thành tiền (VNĐ)	
	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=20*23*24	26
1	1	Nông Văn Phúc			56,3											56,3		56,3					19.705.000	
			76	102	56,3	BHK	76	102	1106,9	BHK	76	178	1.262,4	HNK	Trồng chuối, đào	56,3	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	56,3		VT2	70.000	5	19.705.000	
2	2	Đinh Văn Hoá			63,5					0						63,5		63,5					21.848.000	
			76	95	24,2	LUC	76	95	437,8	LUC	76	144	419,0	LUC	Trồng lúa (Mới thu hoạch)	24,2	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	24,2	LUA	VT 1	75.000	5	9.075.000	
			76	100	39,3	BHK	76	100	39,3	BHK	76	179	444,0	2L	Trồng đào	39,3		39,3	CLN-KV I	VT 1	65.000	5	12.772.500	
	3	Hoàng Hồng Đoàn			114,1													47,7					4.450.000	
			85	410.1	47,7	RSX	85	410	8448,5	RSX	85	322	9.080,0	RST	Trồng bạch đàn	47,7	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	47,7	RSX	KV1	13.000	3	1.860.300	
			85	410.2	66,4	RSX										66,4		66,4	RSX	KV1	13.000	3	2.589.600	
4	4	Bùi Thị Minh			131,7											131,7		131,7					5.136.000	
			116	412	21,4	RSX	116	412	636,1	RSX	116	372	658	RTS	Trồng bạch đàn, keo	21,4	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	21,4	RSX	KV1	13.000	3	834.600	
			116	411	27,8	RSX	116	411	1344,8	RSX	116	374	1373	RTS		27,8		27,8	RSX	KV1	13.000	3	1.084.200	
			116	424	82,5	RSX	116	424	1441,6	RSX	116	403	1930	RTS		82,5		82,5	RSX	KV1	13.000	3	3.217.500	

Số TT	Số HS	Họ và tên	Thông tin theo Bản đồ trích đo				Thông tin theo Bản đồ địa chính 2023				Thông tin theo bản đồ địa chính, lâm nghiệp đo vẽ từ năm 1997 đến năm 2012				Hiện trạng sử dụng tại thời điểm kiểm đếm	Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m2)	Văn bản làm căn cứ hỗ trợ	Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ (m2)	Loại đất - Khu vực	Khu vực/vị trí	Giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Ghi chú
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất							Đơn giá theo NQ số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 (VNĐ/m2)	Số lần	Thành tiền (VNĐ)	
	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=20*23*24	26
5	6	Chu Văn Đức			38,4											38,4		38,5					12.503.000	
			110	75	38,4	HNK	110	75	618,6	DCS	110	75	619,0	HG	Trồng đào	38,4	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	38,5	CLN-KV I	VT I	65.000	5	12.502.750	
6	7	Hà Thị Thắng và Chu Văn Lân			51,7											51,7		51,7					18.095.000	
			110	77	21,8	HNK	110	77	618,6	NHK	110	77	502,0	HNK	Nhân	21,8	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	21,8	HNK	VT I	70.000	5	7.630.000	
			110	76	13,0	HNK	110	76	600,6	NHK	110	76	601,0	HNK		13,0		13,0	HNK	VT I	70.000	5	4.550.000	
			110	91	16,9	HNK	110	91	1879,6	NHK	110	91	1.767,0	HNK		16,9		16,9	HNK	VT I	70.000	5	5.915.000	
7	8	Hoàng Thị Sính			201,6											201,6		201,6					7.862.000	
			122	148	201,6	CLN	122	148	3298,3	CLN	122	148	3.311,0	RST	Trồng đào, mận	201,6	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	201,6	RSX	KV1	13.000	3	7.862.400	
8	9	Nông Thị Vên			97,4													97,4					3.799.000	
			122	171	97,4	RSX	122	171	4805	RSX	122	171	5.056,0	RSK	Trồng bạch đàn	97,4	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	97,4	RSX	KV1	13.000	3	3.798.600	
9	10	Lành Văn Tuấn			137,8													137,8					5.374.000	
			104	22	137,8	RSX	104	22	10463	RSX	104	22	10.465,0	RSX	Trồng bạch đàn	137,8	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	137,8	RSX	KV1	13.000	3	5.374.200	
10	11	Chu Văn Viên			38,8													38,8					1.513.000	
			110	167	38,8	RSX	110	167	12143,8	RSX	110	167	12.188,0	RST	Trồng mận	38,8	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	38,8	RSX	KV1	13.000	3	1.513.200	
11	12	Phùng Minh Ân			14,7													14,7					573.000	
		\	110	150	14,7	RSX	110	150	2757,6	RSX	110	150	2.758,0	RST	Trồng thông	14,7	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	14,7	RSX	KV1	13.000	3	573.300	

Số TT	Số HS	Họ và tên	Thông tin theo Bản đồ trích đo				Thông tin theo Bản đồ địa chính 2023				Thông tin theo bản đồ địa chính, lâm nghiệp đo vẽ từ năm 1997 đến năm 2012				Hiện trạng sử dụng tại thời điểm kiểm đếm	Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m2)	Văn bản làm căn cứ hỗ trợ	Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ (m2)	Loại đất - Khu vực	Khu vực/vị trí	Giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Ghi chú
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất							Đơn giá theo NQ số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 (VNĐ/m2)	Số lần	Thành tiền (VNĐ)	
	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=20*23*24	26
12	14	Vi Thị Chè			43,7					0								43,7					1.704.000	
			116	88	43,7	RSX	116	88	3144,4	RSX	116	55	3.174,0	RSX	Trồng thông	43,7	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	43,7	RSX	KV1	13.000	3	1.704.300	
13	15	Lương Văn Yên - Làng Thị Hường			43,3													43,3					1.689.000	
			116	89	43,3	RSX	116	89	2603,2	RSX	2	2471	2.603,0	RSX	Trồng dưa	43,3	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	43,3	RSX	KV1	13.000	3	1.688.700	
14	16	Hoàng Văn Mạo			108,0													108,0					4.212.000	
			85	362	108,0	RSX	85	362	3132,3	RSX	85	277	3133	RTS	Trồng thông	108,0	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	108,0	RSX	KV1	13.000	3	4.212.000	
15	17	Hoàng Thị Miến			340,6													300,1					119.210.000	
			65	463.1	300,1	CLN	65	463	492,9	CLN					Trồng đào	300,1	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	300,1	HNK	VT1	70.000	5	105.035.000	
			66	216	40,5	CLN	66	216	452,7	HNK					Trồng ngô	40,5	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	40,5	HNK	VT1	70.000	5	14.175.000	
16	18	Lê Đình Luyện			30,7													3,0					9.978.000	
			65	464	30,7	CLN	65	464	326,9	CLN	65	472	354,0	V	Trồng đào, trè	30,70	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	30,7	CLN-KV I	VT1	65.000	5	9.977.500	
17	19	Lê Văn Giang			16,2													16,2					5.265.000	
			65	462	16,2	CLN	65	462	290	CLN	65	329	221,0	V	Trồng xoan	286,5	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	16,2	CLN-KV I	VT1	65.000	5	5.265.000	
18	20	Nguyễn Đức Tuấn			148,8													148,8					48.360.000	
			66	344	148,8	CLN	66	344	453,5	CLN	66	227	374	V	Trồng lát	148,8	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo	148,8	CLN-KV I	VT1	65.000	5	48.360.000	

Số TT	Số HS	Họ và tên	Thông tin theo Bản đồ trích đo				Thông tin theo Bản đồ địa chính 2023				Thông tin theo bản đồ địa chính, lâm nghiệp đo vẽ từ năm 1997 đến năm 2012				Hiện trạng sử dụng tại thời điểm kiểm đếm	Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m2)	Văn bản làm căn cứ hỗ trợ	Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ (m2)	Loại đất - Khu vực	Khu vực/vị trí	Giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Ghi chú
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất							Đơn giá theo NQ số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 (VND/m2)	Số lần	Thành tiền (VNĐ)	
	2	3	4 00	5 344	6 148,8	7 C.L.N	9 00	10 344	11 425,2	12 C.L.N	13 66	14 233	15 610	16 V	17 1 trong 141	18 148,8	19 CĐBHAT ngày 22/8/2020 của Đạo hiềm xã hội tỉnh Lạng Sơn	20 148,8	21 C.L.N-K.V.1	22 V.1.1	23 03.000	24 3	25=20*23*24 48.300.000	26

Số TT	Số HS	Họ và tên	Thông tin theo Bản đồ trích đo				Thông tin theo Bản đồ địa chính 2023				Thông tin theo bản đồ địa chính, lâm nghiệp đo vẽ từ năm 1997 đến năm 2012				Hiện trạng sử dụng tại thời điểm kiểm đếm	Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m2)	Văn bản làm căn cứ hỗ trợ	Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ (m2)	Loại đất - Khu vực	Khu vực/vị trí	Giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Ghi chú
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất							Đơn giá theo NQ số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 (VNĐ/m2)	Số lần	Thành tiền (VNĐ)	
	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=20*23*24	26
19	21	Nguyễn Thị Hoa			58,2											-		58,2					20.370.000	
			66	342	52,6	CLN	66	342	226,7	CLN					Đất trống	52,6	Công văn số 1386/BHXXH - CDBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	52,6	HNK	VT1	70.000	5	18.410.000	
			66	223	5,6	CLN	66	462	554,2	HNK					Đất trống	5,6		5,6	HNK	VT1	70.000	5	1.960.000	
20	22	Ngô Thanh Bình			307,0											-		307,0					76.750.000	
			57	276	307,0	CLN	57	276	5564,9	RSX	57	276	5566	RTS	Trồng vải thiều	307,0	Công văn số 1386/BHXXH - CDBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	307,0	CLN-KV I	VT3	50.000	5	76.750.000	
21	23	Liều Thị Hằng			51,9											-		51,9					2.024.000	
			66	26	51,9	CLN	66	26	9946,4	CLN	66	23	9937	RTS	Trồng dưa, hời mít	51,9	Công văn số 1386/BHXXH - CDBHXXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	51,9	RSX	KV1	13.000	3	2.024.100	

Số TT	Số HS	Họ và tên	Thông tin theo Bản đồ trích đo				Thông tin theo Bản đồ địa chính 2023				Thông tin theo bản đồ địa chính, lâm nghiệp đo vẽ từ năm 1997 đến năm 2012				Hiện trạng sử dụng tại thời điểm kiểm đếm	Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m2)	Văn bản làm căn cứ hỗ trợ	Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ (m2)	Loại đất - Khu vực	Khu vực/vị trí	Giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Ghi chú
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất							Đơn giá theo NQ số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 (VNĐ/m2)	Số lần	Thành tiền (VNĐ)	
	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=20*23*24	26
22	24	Liều Thị Hương			179,0													179,0					6.981.000	
			67	160.1	179,0	RSX	66	26	9946,4	CLN	66	23	9.937,0	RTS	Trồng mít, hải	179,0	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	179,0	RSX	KV1	13.000	3	6.981.000	
23	25	Tô Sơn Tinh			129,1													129,1					5.035.000	
			85	413.1	129,1	RSX	66	413	5728,0	RSX	66	343	5.729,0	RTS	Trồng thông, sớ	129,1	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	129,1	RSX	KV1	13.000	3	5.034.900	
24	26	Tô Quang Sứu			248,3													248,3					93.113.000	
			66	225.1	248,3	LUC	66	225	498,7	LUC	66	200	500,0	2L	Đất trống	248,3	Công văn số 1386/BHXX - CĐBHXH ngày 22/8/2026 của bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn	248,3	LUC	VT1	75.000	5	93.112.500	
		TỔNG CỘNG:			2.471,8				-							543,2		2.516,3					495.549.000	

BẢNG TÍNH 5: BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ, CÔNG TRÌNH VÀ VẬT KIẾN TRÚC
DỰ ÁN: DỰ ÁN: ĐƯỜNG DÂY 110KV TỪ TBA 110KV LẠNG SƠN - NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG
(Kèm theo Thông báo số: 1167/TB-CNPTQĐ ngày 04/9/2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực đô thị)

Mã số	Số TT	Số HS	Họ và tên - Loại công trình; thành phần công việc	Tiêu chí theo quy định kèm theo Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Kích thước, số lượng	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số	Tỷ lệ % BT, HT (QĐ687/QĐ-UBND, ngày 27/5/2026)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		2	3	4	5	6	7	8	9	10%	11=7*8*9*10	12
	1	1	Nông Văn Phúc								11.567.000	
TGBT			Tường rào xây gạch bê tông không trát	Tường rào xây gạch bê tông không trát	15,75*1,6	m2	25,2	459.000			11.566.800	
	2	2	Đinh Văn Hoá		.						24.040.000	
TGBT			Tường rào xây gạch bê tông không trát	Tường rào xây gạch bê tông không trát	18,3*1,75+10,5*1,5+2,3*2,0	m2	52,375	459.000			24.040.125	
			TỔNG CỘNG:								35.607.000	

BẢNG TÍNH 1: BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT																																	
DỰ ÁN: DỰ ÁN: ĐƯỜNG DÂY 110KV TỪ TBA 110KV LẠNG SƠN - NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG																																	
(Kèm theo Thông báo số 1167/TB-CNPTQĐ ngày 04/9/2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực đô thị)																																	
Số TT	Số HS	Họ và tên	Thông tin theo Bản đồ trích đo				Thông tin theo Bản đồ địa chính 2023				Thông tin theo bản đồ địa chính, lâm nghiệp đo vẽ từ năm 1997 đến năm 2012				Diện tích theo GCNQSDĐ		Hiện trạng sử dụng tại thời điểm kiểm đếm	Giấy tờ, các thông tin liên quan thừa đất do hộ gia đình, cá nhân cung cấp và kết quả xác minh nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, xác minh tình trạng tranh chấp của UBND phường Đông Kinh	Căn cứ bồi thường	Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m2)				RSX	CLN	Loại đất-khu vực	Khu vực/vị trí	Đơn giá (VND)		Bồi thường đất chân móng cột	Bồi thường hành lang chiếm dụng tạm thời không thu hồi		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích còn lại (m2)				Tổng cộng		Đơn giá (VND)	Hệ số					Thành tiền (VND)	Bồi thường thiệt hại đối với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn. Quy định tại điều 10, QĐ số 43/2024/QĐ-UBND		Thành tiền (VND)		
																				Diện tích chân móng cột	Diện tích hành lang									Lúa		HNK	
	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32=22*30*31	33	33=23*30*31*33	
1	1	Nông Văn Phúc			56,3															119,8	-		-	-	95,6					5.478.000		0	
			76	102	56,3	BHK	76	102	1106,9	BHK	76	178	1.262,4	HNK	1.099,8	1.043,5	Trồng chuối, đào	- Đã được cấp GCNQSDĐ số CS-05039, cấp ngày 27/10/2017. Đặt tên ông Nông Văn Phúc	Điều 95, Luật đất đai	56,3	-		-	-	56,3	HNK	VT 1 NN	70.000	1,39	5.477.990	30%	0	
2	2	Đình Văn Hoà			63,5					0										63,5	-	24,2	-	-	39,3					5.746.000		0	
			76	95	24,2	LUC	76	95	437,8	LUC	76	144	419,0	LUC			Trồng lúa (Mới thu hoạch)	- Sở ban giao diện tích đứng tên ông Đình Văn Hoà. Loại đất L - Theo biên bản xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ngày 16/01/2025. Nguồn gốc đất là đất ông cha để lại cho Đình Văn Hoà sử dụng từ năm 1990. Hằng năm gia đình sử dụng để trồng lúa. Đất gia đình sử ổn định không tranh chấp	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/NĐ-CP	24,2	-	24,2	-	-	-	LUC	VT 1 NN	75.000	1,35	2.450.250	30%	0	
			76	100	39,3	BHK	76	100	39,3	BHK	76	179	444,0	2L			Trồng đào	- Sở ban giao diện tích đứng tên ông Đình Văn Hoà. Loại đất L - Theo biên bản xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ngày 16/01/2025. Nguồn gốc đất là đất ông cha để lại cho Đình Văn Hoà sử dụng từ năm 1990. Hằng năm gia đình sử dụng để đào. Đất gia đình sử ổn định không tranh chấp	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/NĐ-CP	39,3	-	-	-	-	39,3	CLN-KV I	VT 1 NN	65.000	1,29	3.295.305			
3	3	Hoàng Hồng Đoàn			114,1															114,1				114,1						1.483.000		0	
			85	410.1	47,7	RSX											Trồng bạch đàn	- Sở ban giao diện tích đứng tên ông Hoàng Hồng Đoàn. Loại đất RSX - Theo biên bản xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ngày 16/01/2025. Nguồn gốc đất là đất ông để lại cho ông Hoàng Hồng Đoàn sử dụng từ năm 1980. Hằng năm gia đình sử dụng để trồng thông, bạch đàn. Đất gia đình sử dụng ổn định và không tranh chấp.	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/NĐ-CP	47,7	0,0			47,7	RSX	KV1	13.000	1	620.100	30%	0		
			85	410.2	66,4	RSX	85	410	8448,5	RSX	85	322	9.080,0	RST				Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/NĐ-CP	66,4	0,0			66,4	RSX	KV1	13.000	1	863.200	30%	0			
4	4	Bùi Thị Minh			131,7															131,7	-			131,7						1.712.000		0	
			116	412	21,4	RSX	116	412	636,1	RSX	116	372	658	RTS			Trồng bạch đàn, keo	- Sở ban giao diện tích thể hiện là vắng chủ. - Theo biên bản xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ngày 16/01/2025. Nguồn gốc đất là đất ông cha để lại ông Nguyễn Quang Dũng và Bùi Thị Minh sử dụng từ năm 1996. Hằng năm gia đình sử dụng để trồng bạch đàn, keo. Đến năm 2011 ông Nguyễn Quang Dũng chết bà Bùi Thị Minh tiếp tục sử dụng ổn định và không tranh chấp.	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/NĐ-CP	21,4	0,0			21,4	RSX	KV1	13.000	1	278.200	30%	0		
			116	411	27,8	RSX	116	411	1344,8	RSX	116	374	1373	RTS				Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/NĐ-CP	27,8				27,8	RSX	KV1	13.000	1	361.400	30%	0			
			116	424	82,5	RSX	116	424	1441,6	RSX	116	403	1930	RTS				Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/NĐ-CP	82,5				82,5	RSX	KV1	13.000	1	1.072.500	30%	0			
5	5	Chu Đình Ngân			89,3															89,3	-			89,3						1.161.000		0	
			104	133	89,3	RSX	104	133	15272,6	RSX	104	133	19400	RTS			Trồng thông	- Sở ban giao diện tích đứng tên ông Chu Ngọc Tin - Theo biên bản xác minh nguồn gốc quá trình sử dụng đất. Ngày 16/01/2025 nguồn đất là đất ông cha để lại cho ông để lại cho ông Chu Ngọc Tin là bố đẻ ông Chu Đình Ngân sử dụng từ khoảng năm 1986 sử dụng để trồng thông. Đến năm 2013 ông Chu Ngọc Tin chết ông Chu Đình Ngân tiếp tục sử dụng ổn định và không tranh chấp.	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/NĐ-CP	89,3				89,3	RSX	KV1	13.000	1	1.160.900	30%	0		
6	6	Chu Văn Đức			38,4															38,4	-			-	38,4					3.220.000		0	

Số TT	Số HS	Họ và tên	Thông tin theo Bản đồ trích đo				Thông tin theo Bản đồ địa chính 2023				Thông tin theo bản đồ địa chính, lâm nghiệp đo vẽ từ năm 1997 đến năm 2012				Diện tích theo GCNQSDĐ		Hiện trạng sử dụng tại thời điểm kiểm đếm	Giấy tờ, các thông tin liên quan thửa đất do hộ gia đình, cá nhân cung cấp và quá trình sử dụng đất, xác minh nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, xác minh tình trạng tranh chấp của UBND phường Đồng Kinh	Căn cứ bồi thường	Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m2)						Loại đất-khu vực	Khu vực/vị trí	Đơn giá (VND)		Bồi thường đất chân móng cột	Bồi thường hành lang chiếm dụng tạm thời không thu hồi	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích còn lại (m2)				Tổng cộng		Lúa	HNK	RSX	CLN			Đơn giá (VND)	Hệ số		Thành tiền (VND)	Thành tiền (VND)
																				Diện tích chân móng cột	Diện tích hành lang											
	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32=22*30*31	33	33=23*30*31*33
			110	75	38,4	HNK	110	75	618,6	DCS	110	75	619,0	HG			Trồng đào	- Sổ bản giao diện tích thể hiện là vắng chủ - Theo biên bản xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ngày 16/01/2025. Nguồn gốc đất là đất ông cha để lại cho ông Chu Văn Khin sử dụng từ năm 1990. Hằng năm gia đình sử dụng để trồng ngô sắn. Đến năm 2022 ông Chu Văn Khin để lại con trai là ông Chu Văn Đức sử dụng để trồng đào. Đất gia đình sử dụng ổn định và không có tranh chấp.	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/ND-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/ND-CP	38,4	0,0			0,0	38,4	CLN-KV I	VT 1 NN	65.000	1,29	3.219.840	30%	0
7	7	Hà Thị Thắng và Chu Văn Lén			51,7														51,7	-		51,7	-						4.741.000		0	
			110	77	21,8	HNK	110	77	618,6	NHK	110	77	502,0	HNK	618,6	596,8	Nhân	Đã được cấp GCNQSDĐ số CH-00558, cấp ngày 05/7/2011. Đứng tên ông Chu Văn Lén và bà Hà Thị Thắng. Loại đất HNK	Điều 95 Luật đất đai	21,8	0,0		21,8	0,0		HNK	KV1	70.000	1,31	1.999.060	30%	0
			110	76	13,0	HNK	110	76	600,6	NHK	110	76	601,0	HNK	600,6	587,6				13,0			13,0			HNK	KV1	70.000	1,31	1.192.100	30%	0
			110	91	16,9	HNK	110	91	1879,6	NHK	110	91	1.767,0	HNK	1.879,6	1.862,7				16,9			16,9			HNK	KV1	70.000	1,31	1.549.730	30%	0
8	8	Hoàng Thị Sinh			201,6														201,6	-			201,6							2.621.000		0
			122	148	201,6	CLN	122	148	3298,3	CLN	122	148	3.311,0	RST			Trồng đào, mận	-Sổ bản giao diện đứng tên Hoàng Thị Sinh. Loại đất RTS - Theo biên bản xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ngày 30/01/2026. Nguồn gốc đất là đất ông cha để lại cho bà Hoàng Thị Sinh từ năm 1990. Hằng năm gia đình sử dụng để trồng đào. Đất gia đình sử dụng từ năm 1990 đến nay ổn định và không tranh chấp.	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/ND-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/ND-CP	201,6	0,0			201,6		RSX	KV1	13.000	1	2.620.800	30%	0
9	9	Nông Thị Vén			97,4														97,4	-			97,4							1.266.000		0
			122	171	97,4	RSX	122	171	4805	RSX	122	171	5.056,0	RSK			Trồng thông	- Theo biên bản xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ngày 25/11/2025. Nguồn gốc đất là đất rừng tự nhiên. Đến năm 1998 bà Hà Thị Linh được nhà nước giao cho để thông theo dự án Việt Đức. Đất gia đình sử dụng ổn định và không tranh chấp.	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/ND-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/ND-CP	97,4	0,0			97,4		RSX	KV1	13.000	1	1.266.200	30%	0
10	10	Lành Văn Tuấn			137,8														137,8	-			137,8							1.791.000		0
			104	22	137,8	RSX	104	22	10463	RSX	104	22	10.465,0	RSX			Trồng thông	- Sổ mục kê đứng tên ông Lành Văn Tuấn. Loại đất RTS -Theo biên bản xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ngày 16/01/2026. Nguồn gốc đất là đất ông cha để lại cho ông Lành Văn Tuấn sử dụng từ năm 1990. Hằng năm gia đình sử dụng để trồng thông. Đất gia đình sử dụng ổn định và không tranh chấp.	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/ND-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/ND-CP	137,8	0,0			137,8		RSX	KV1	13.000	1	1.791.400	30%	0
11	11	Chu Văn Viên			38,8														38,8	-			38,8							504.000		0
			110	167	38,8	RSX	110	167	12143,8	RSX	110	167	12.188,0	RST			Trồng thông	- Sổ bản giao diện tích đứng tên ông Chu Văn Viên. Loại đất RTS - Theo biên bản xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ngày 30/01/2026. Nguồn gốc đất là đất ông cha để lại cho ông Chu Văn Viên quản lý sử dụng từ năm 1990. Hằng năm gia đình sử dụng để trồng thông. Đất gia đình sử dụng ổn định và không tranh chấp.	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/ND-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/ND-CP	38,8	0,0			38,8		RSX	KV1	13.000	1	504.400	30%	0
12	12	Phùng Minh Ân			14,7														14,7	-			14,7							191.000		0
		\	110	150	14,7	RSX	110	150	2757,6	RSX	110	150	2.758,0	RST			Gỗ tạp	- Sổ bản giao diện tích thể hiện là vắng chủ - Theo biên bản xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ngày 30/01/2026. Nguồn gốc đất là đất ông cha để lại cho ông Phùng Minh Sáng sử dụng từ khoảng năm gia đình để sử dụng để trồng gỗ tạp. Đến năm 2018 ông Phùng Minh Sáng chết con trai là ông Phùng Minh Ân tiếp sử dụng ổn định và không tranh chấp.	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/ND-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/ND-CP	14,7	0,0			14,7		RSX	KV1	13.000	1	191.100	30%	0
13	14	Vi Thị Chè			43,7					0									43,7	-			43,7	-						568.000		0
			116	88	43,7	RSX	116	88	3144,4	RSX	116	55	3.174,0	RSX			Trồng thông xa mốp,	- Sổ bản giao diện tích đứng tên ông Lương Văn Páo. Loại đất RTS - Ông Lương Văn Páo là chồng của bà Vi Thị Chè - Theo biên bản xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ngày 16/04/2026. Nguồn gốc đất là đất ông cha để lại cho ông Lương Văn Páo và Vi Thị Chè sử dụng từ khoảng năm 1980. Hằng năm gia đình sử để trồng thông, xa mốp. Đến năm, ông Lương Văn Páo chết và Vi Thị Chè tiếp tục sử dụng ổn định và không tranh chấp	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/ND-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/ND-CP	43,7	0,0			43,7	-	RSX	KV1	13.000	1	568.100	30%	0
14	15	Lương Văn Yên - Làng Thị Hương			43,3														43,3	-			43,3							563.000		0

Số TT	Số HS	Họ và tên	Thông tin theo Bản đồ trích đo				Thông tin theo Bản đồ địa chính 2023				Thông tin theo bản đồ địa chính, lâm nghiệp đo vẽ từ năm 1997 đến năm 2012				Diện tích theo GCNQSDĐ		Hiện trạng sử dụng tại thời điểm kiểm đếm	Giấy tờ, các thông tin liên quan thừa đất do hộ gia đình, cá nhân cung cấp và kết quả xác minh nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, xác minh tình trạng tranh chấp của UBND phường Đông Kinh	Căn cứ bồi thường	Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m2)						Loại đất-khu vực	Khu vực/vị trí	Đơn giá (VNĐ)		Bồi thường đất chân móng cột	Bồi thường hành lang chiếm dụng tạm thời không thu hồi			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích còn lại (m2)				Tổng cộng		Lúa	HNK					RSX	CLN	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số	Thành tiền (VNĐ)	Bồi thường thiệt hại đối với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn. Quy định tại điều 10, QĐ số 43/2024/QĐ-UBND	Thành tiền (VNĐ)
																				Diện tích chân móng cột	Diện tích hành lang													
	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32=22*30*31	33	33=23*30*31*33		
			116	89	43,3	RSX	116	89	2603,2	RSX	2	2471	2.603,0	RSX	2.603,0	2.559,7	Trống dứa	- Đã được cấp GCNQSDĐ số CH-03487, cấp ngày 31/12/2013. Đứng tên ông Lương Văn Yên và bà Lãng Thị Hương	Điều 95, luật Đất đai 2024	43,3	0,0			43,3	RSX	KV1	13.000	1	562.900	30%	0			

Số TT	Số HS	Họ và tên	Thông tin theo Bản đồ trích đo				Thông tin theo Bản đồ địa chính 2023				Thông tin theo bản đồ địa chính, lâm nghiệp đo vẽ từ năm 1997 đến năm 2012				Diện tích theo GCNQSDĐ		Hiện trạng sử dụng tại thời điểm kiểm đếm	Giấy tờ, các thông tin liên quan thừa đất do hộ gia đình, cá nhân cung cấp và kết quả xác minh nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, xác minh tình trạng tranh chấp của UBND phường Đồng Kinh	Căn cứ bồi thường	Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m2)						Loại đất-khu vực	Khu vực/vị trí	Đơn giá (VND)		Bồi thường đất chân móng cột	Bồi thường hành lang chiếm dụng tạm thời không thu hồi	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích còn lại (m2)				Tổng cộng		Lúa	HNK	RSX	CLN			Đơn giá (VND)	Hệ số		Thành tiền (VND)	Bồi thường thiệt hại đối với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn. Quy định tại điều 10, QĐ số 43/2024/QĐ-UBND
																				Diện tích chân móng cột	Diện tích hành lang											
	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32=22*30*31	33	33=23*30*31*33
15	16	Hoàng Văn Mạo			108,0															108,0	-			108,0	-					1.404.000		
			85	362	108,0	RSX	85	362	3132,3	RSX	85	277	3133	RTS			Trồng bạch đàn, keo	- Sổ bản giao diện tích đứng tên ông Hoàng Văn Báu. Ông Hoàng Văn Báu là em trai ông Hoàng Văn Mạo - Nguồn gốc đất là đất ông cha để lại cho ông Hoàng Văn Mạo sử dụng từ năm 1990. Hằng năm gia đình sử dụng để trồng thông. Đất gia đình sử dụng ổn định và không tranh chấp.	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/NĐ-CP	108,0	0,0			108,0	0,0	RSX	KV1	13.000	1	1.404.000	30%	0
16	17	Hoàng Thị Miến			340,6															340,6	85,2		425,8						31.233.000		2.344.000	
			65	463.1	300,1	CLN	65	463	492,9	CLN					492,9	192,8	Trồng đào	- Đã được cấp GCNQSDĐ số CS-00086, cấp ngày 28/7/2022. Đứng tên bà Hoàng Thị Miến. Loại đất HNK	Điều 95, luật Đất đai 2024	300,1	0		300,1			HNK	VT1	70.000	1,31	27.519.170	30%	0
			66	216	40,5	CLN	66	216	452,7	HNK					452,7	413,5	Trồng ngô	- Đã được cấp GCNQSDĐ số CS-00358, cấp ngày 05/8/2022. Đứng tên bà Hoàng Thị Miến. Loại đất HNK	Điều 95, luật Đất đai 2024	40,5	0		40,5			HNK	VT1	70.000	1,31	3.713.850	30%	0
		Phân diện tích ảnh hưởng hành lang	65	463	85,2	CLN	65	463	492,9	CLN								- Đã được cấp GCNQSDĐ số CS-00086, cấp ngày 28/7/2022. Đứng tên bà Hoàng Thị Miến. Loại đất HNK	Điều 95 Luật đất đai Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 28/10/2024		85,2		85,2			HNK	VT1	70.000	1,31		30%	2.343.852
17	18	Lê Đình Luyện			30,7															30,7	28,6				59,3					2.574.000		719.000
			65	464	30,7	CLN	65	464	326,9	CLN	65	472	354,0	V			Trồng đào, tre	- Sổ bản giao diện tích đứng tên Lê Đình Luyện. Loại đất V. - Theo biên bản xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ngày 07/5/2026. Nguồn gốc đất là đất ông cha để lại cho ông Lê Đình Luyện sử dụng từ năm 1990. Hằng năm gia đình sử dụng đất để trồng đào. Đất gia đình sử dụng và không có tranh chấp.	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/NĐ-CP	30,7					30,7	CLN-KV I	VT1	65.000,00	1,29	2.574.195	30%	0
		Phân diện tích ảnh hưởng hành lang	65	464	28,6	CLN	65	464	326,9	CLN	65	472	354,0	V				Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/NĐ-CP Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 28/10/2024			28,6			28,6	CLN-KV I	VT1	65.000,00	1,29	0	30%	719.433	
18	19	Lê Văn Giang			16,2															16,2	-			0,0	16,2					1.358.000		0
			65	462	16,2	CLN	65	462	290	CLN	65	329	221,0	V			Trồng xoan	- Sổ bản giao diện tích thể hiện là vắng chủ. Loại đất V - Theo biên bản xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ngày 07/5/2026. Nguồn gốc đất là đất ông cha để lại cho ông Lê Văn Giang sử dụng từ khoản năm 1995. Hằng năm gia đình sử dụng để trồng xoan. Đất gia đình sử ổn định và không tranh chấp	Điều 95 Luật đất đai Theo quy định tại Khoản 5, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/NĐ-CP	16,2	0,0			0,0	16,2	CLN-KV I	VT1	65.000,00	1,29	1.358.370	30%	0
19	20	Nguyễn Đức Tuấn			148,8															148,8	207,6			0,0	356,4					12.477.000		5.222.000
											66	227	374	V			Trồng lát	- Sổ bản giao diện tích đứng tên ông Nguyễn Đức Tuấn. Loại đất V - Theo biên bản xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ngày 31/3/2026. Nguồn gốc đất là đất ông cha để lại cho ông Nguyễn Đức Tuấn sử dụng từ năm 1990. Hằng năm gia đình sử dụng để trồng lát. Đất gia đình sử dụng ổn định và không tranh chấp	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/NĐ-CP					148,8	CLN-KV I	VT1	65.000,00	1,29	12.476.880	30%	0	
			66	344	148,8	CLN	66	344	453,5	CLN			66	233	610	V		- Sổ bản giao diện tích thể hiện là Vắng chủ. Loại đất V - Theo biên bản xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ngày 31/3/2026. Nguồn gốc đất là đất ông cha để lại cho ông Nguyễn Đức Tuấn sử dụng từ năm 1990. Hằng năm gia đình sử dụng để trồng lát. Đất gia đình sử dụng ổn định và không tranh chấp					0,0									

Số TT	Số HS	Họ và tên	Thông tin theo Bản đồ trích đo				Thông tin theo Bản đồ địa chính 2023				Thông tin theo bản đồ địa chính, lâm nghiệp đo vẽ từ năm 1997 đến năm 2012				Diện tích theo GCNQSDĐ		Hiện trạng sử dụng tại thời điểm kiểm đếm	Giấy tờ, các thông tin liên quan thừa đất do hộ gia đình, cá nhân cung cấp và kết quả xác minh nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, xác minh tình trạng tranh chấp của UBND phường Đông Kinh	Căn cứ bồi thường	Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m2)						Loại đất-khu vực	Khu vực/vị trí	Đơn giá (VNĐ)		Bồi thường đất chân móng cột	Bồi thường hành lang chiếm dụng tạm thời không thu hồi	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích còn lại (m2)				Tổng cộng		Lúa	HNK	RSX	CLN			Đơn giá (VNĐ)	Hệ số	Thành tiền (VNĐ)	Bồi thường thiệt hại đối với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn. Quy định tại điều 10, QĐ số 43/2024/QĐ-UBND	Thành tiền (VNĐ)
																				Diện tích chân móng cột	Diện tích hành lang											
	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32=22*30*31	33	33=23*30*31*33
		Phân diện tích ảnh hưởng hành lang	66	344	207,6	CLN	66	344	453,5								Trống lát	- Sổ bản giao diện tích đứng tên ông Nguyễn Đức Tuấn. Loại đất V - Theo biên bản xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ngày 31/3/2026. Nguồn gốc đất là đất ông cha để lại cho ông Nguyễn Đức Tuấn sử dụng từ năm 1990. Hàng năm gia đình sử dụng để trồng lát. Đất gia đình sử dụng ổn định và không tranh chấp	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/NĐ-CP Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 28/10/2024				207,6		207,6	CLN-KV I	VT1	65.000,00	1,29	0	30%	5.222.178
20	21	Nguyễn Thị Hoa			58,2															58,2	-		58,2							5.337.000		0
			66	342	52,6	CLN	66	342	226,7	CLN							Đất trống	- Đã được cấp GCNQSDĐ số CN-7265, cấp ngày 21/10/2025. Đứng tên bà Nguyễn Thị Hoa, loại đất HNK	Điều 95 Luật đất đai	52,6	0,0		52,6			HNK	VT1	70.000	1,31	4.823.420	30%	0
			66	223	5,6	CLN	66	462	554,2	HNK							Đất trống	- Đã được cấp GCNQSDĐ số CH-08074, cấp ngày 23/8/2021. Đứng tên bà Nông Thị Nhi, loại đất HNK. Đến ngày 29/4/2026 bà Nông Thị Nhi đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Hoa theo hợp đồng công chứng số 1534/2026/CCGD tại phòng công chứng số 1.	Điều 95 Luật đất đai	5,6		5,6			HNK	VT1	70.000	1,31	513.520	30%	0	
21	22	Ngô Thanh Bình			1131,3															307,0	824,3									19.802.000		15.950.000
			57	276	307,0	CLN	57	276	5564,9	RSX	57	276	5566	RTS			Trống vãi thiêu	- Sổ bản giao diện tích đứng tên ông Ngô Văn Nam. Loại đất RTS - Theo biên bản xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ngày 29/6/2026. Nguồn gốc đất là đất ông cha để lại cho ông Ngô Văn Nam (Ông Ngô Văn Nam là bố đẻ ông Ngô Thanh Bình) sử dụng từ trước năm 1980. Hàng năm đình sử dụng để trồng thông. Đến năm 2000 ông Ngô Văn Nam đã chia thừa đất trên cho ông Ngô Thanh Bình, sau khi được chia đất ông Ngô Thanh Bình chuyển sang trồng vãi như hiện trạng. Đất gia đình sử dụng không tranh chấp	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/NĐ-CP	307,0				307,0	CLN-KV I	VT3	50.000,00	1,29	19.801.500	30%	0	
		Phân diện tích ảnh hưởng hành lang	57	276	824,3	CLN	57	276	5564,9	RSX	57	276	5566	RTS			Trống vãi thiêu	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/NĐ-CP Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 28/10/2024			824,3		824,3	CLN-KV I	VT3	50.000,00	1,29	0	30%	15.950.205		
22	23	Liễu Thị Hằng			1775,9															51,9	1.724,0			1.775,9						675.000		6.724.000
			66	26	51,9	CLN	66	26	9946,4	CLN	66	23	9937	RTS			Trống dứa, hồi mít	- Sổ bản giao diện tích đứng tên Liễu Thị Hằng - Theo biên bản xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất. Nguồn gốc đất là đất ông cha để lại cho bà Liễu Thị Hằng sử dụng từ khoảng năm 1990. Hàng năm gia đình sử dụng để trồng thông. Đến khoảng năm 2021 gia đình khai thác thông và chuyển sang trồng dứa mít, hồi như hiện trạng. Đất gia đình sử dụng không tranh chấp	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/NĐ-CP	51,9	0,0			51,9	RSX	KV1	13.000	1	674.700	30%	0	
		Phân diện tích ảnh hưởng hành lang	66	26	1724	CLN	66	26	9946,4	CLN	66	23	9937	RTS			Trống sa mộc	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/NĐ-CP Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 28/10/2024			1724,0		1724,0	RSX	KV1	13.000	1	0	30%	6.723.600		
23	24	Liễu Thị Hương			179,0															179,0	1.154,2			179,0						2.327.000		4.501.000
			67	160.1	179,0	RSX	66	26	9946,4	CLN	66	23	9.937,0	RTS			Trống mít, hồi	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/NĐ-CP		179,0				179,0	RSX	KV1	13.000	1	2.327.000	30%	0	
					248,1	RSX	66	26	9946,4	CLN	66	23	9.937,0	RTS			Trống bạch	- Sổ bản giao diện tích đứng tên Liễu Thị Hằng' - Nguồn gốc đất ông là đất ông cha để lại cho bà Liễu Thị Hương sử dụng từ năm 1990. Hàng năm gia đình sử dụng để trồng trồng, keo. Đến năm 2021 gia đình chuyển sang trồng bạch đàn, mít, hồi như hiện trạng. Đất gia đình sử dụng không tranh chấp	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số		248,10			248,1	RSX	KV1	13.000	1	0	30%	967.590	
		Phân diện tích ảnh hưởng hành	67	160																												

Số TT	Số HS	Họ và tên	Thông tin theo Bản đồ trích đo				Thông tin theo Bản đồ địa chính 2023				Thông tin theo bản đồ địa chính, lâm nghiệp đo vẽ từ năm 1997 đến năm 2012				Diện tích theo GCNQSDĐ		Hiện trạng sử dụng tại thời điểm kiểm đếm	Giấy tờ, các thông tin liên quan thừa đất do hộ gia đình, cá nhân cung cấp và kết quả xác minh nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, xác minh tình trạng tranh chấp của UBND phường Đông Kinh	Căn cứ bồi thường	Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m2)						Loại đất-khu vực	Khu vực/vị trí	Đơn giá (VND)		Bồi thường đất chân móng cột	Bồi thường hành lang chiếm dụng tạm thời không thu hồi		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích còn lại (m2)				Tổng cộng		Lúa	HNK	RSX	CLN			Đơn giá (VND)	Hệ số	Thành tiền (VND)	Bồi thường thiệt hại đối với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn. Quy định tại điều 10, QĐ số 43/2024/QĐ-UBND	Thành tiền (VND)	
	2	3 lang	4 b /	5 100	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19 đán	20	21 88/2024/ND-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/ND-CP Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32=22*30*31	33	33=23*30*31*33	
					906,1	RSX	67	160	6672,8	RSX	67	160	6.886,0	RTS							906,10				906,1		RSX	KV1	13.000	1	0	30%	3.533.790
24	25	Tô Sơn Tinh			129,1															129,1	-			129,1						1.678.000		0	
			85	413.1	129,1	RSX	66	413	5728,0	RSX	66	343	5.729,0	RTS			Trống thông, sở	- Số bản giao diện tích đứng tên ông Tô Văn Trinh. Loại đất RTS - Theo biên bản xác minh nguồn gốc quá trình sử đất. Nguồn gốc đất là đất ông cha để lại cho ông Tô Sơn Tinh, gia đình cho biết đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Tô Sơn Tinh. Gia đình sử dụng ổn định và không tranh chấp. Tuy nhiên tại buổi làm việc gia đình không cung cấp được GCNQSDĐ đứng tên ông Tô Sơn Tinh.	Điều 95 Luật đất đai Điểm d, Khoản 1, Điều 10,	129,1	0,0			129,1		RSX	KV1	13.000	1	1.678.300	30%	0	
25	26	Tô Quang Sứ			248,3															248,3	-			-						25.140.000		0	
			66	225.1	248,3	LUC	66	225	498,7	LUC	66	200	500,0	2L			Đất trống	- Số bản giao diện tích đứng tên bà Nguyễn Thị Phần. Loại đất 2L - Bà Nguyễn Thị Phần là mẹ đẻ ông Tô Quang Sứ. - Theo biên bản xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất. Nguồn gốc đất là đất ông cha để lại cho ông Tô Quang Sứ sử dụng từ năm 1993. Hằng năm gia đình sử dụng để trồng lúa. Đến khoảng năm 2019 do là ruộng thụt nên gia đình không canh tác nữa. Đất gia đình sử dụng ổn định và không tranh chấp.	Điều 95, luật Đất đai 2024 Theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 88/2024/ND-CP và Khoản 1, Điều 7, Nghị định 102/ND-CP	248,3	0,0			0,0		LUC	VT1	75.000	1,35	25.140.375	30%	0	

TỔNG

BỒI THƯỜNG
THƯỜNG, H

I. PHƯƠNG P

1. Diện tích tính
tam cấp, đường
ống khói). Không

2. Đơn vị tính c
công trình và tầ

MÃ SỐ
L14
L13
L12
L24GC
L24GB
L23GC
L23GB
L22GC
L22GB
L3AGC
L3AGB
L3BGC
L3BGB
L3CGC
L3CGB

L3DGC
L3DGB
NVTXA
NVTXB
NVDA
NVDB
NLQ
NTT1
NTT2
NSG
DCNS
NSBTCT
NKA
NKB
B110
B110KN
TBTCT
B220
B220KN
BBT
BTH
BNB
CT
CTBT
CI
TGC2202
TGC2201
TGC220
TGC1102
TGC1101
TGC110
TGBT2
TGBT1
TGBT
THS1
THS2
THS3
TKB40

SBT
SBTA
SDN
SC
SDX
SXM
SD
SGR
SDG
GKG1
GKG2
GKK1
GKK2
GK
LXG
LXD
LD
KMXD1
KMXD2
KMXD3
KMXD4
KMXD5
KMXD6
KMXD7
KMXD8
KMXD9
KMXG1
KMXG2
KMXG3
KMXG4
KMXG5
KMXG6
KMXG7
KMBT1
KMBT2
KMBT3
KMBT4

KMBT5
KMBT6
KMBT7
KMBT1'
KMBT2'
KMBT3'
KMBT4'
KMBT5'
KMBT6'
KMBT7'
KMD1
KMD2
KMD3
MD2
MD1
MXKO
MXOG
MXOD
HTM1
HTM2
HTMTP
HTMH
BTKCT
BTCT
BTCTBB
BTCTV
BTCTC
KXG
KXGB
KXGT
KXGC
KXD
KXDK
T1
T2
T3
T4
T5
TKT1

TKT2
TKTT
TKTN
BTN
BNN
STN
SNN
GOT
GOCT
GOTV
GOTB
DGRN
GOTN2
GOTN4
TGN2
TGN4
TTC
TT
TN
TMG
TCE
TX
TGD
TVD
TGL
VKKN
VKKNH
CSXBT
CSXKT
CC
HS
SS
MT
MTGN4

MTCN
MTCNGN4
MNGN2
MNGN4
MFB
VKT1
VKT2
VKG41
VKG42
VKG21
VKG22
CTH
CTT
BBTN
BBNN
BSTN
BSNN
TNG1101
TNG1102
MTN1
MTN14
MTCNN1
MTCNN14
MNN1
MNN14
MBTDN
NGN2
NGN4
NGHXMN1
NDNN1
NXMN1
CTC
CTG

CTGHXM
CTXM
CTD
CTGN2
CTGN4
LCT
LCI
CGN1
CNN1
CKN1
CKCN1
CTN1
CXN1
BC2LGN2
BC2LGN4
BC2LN
BC2LKKN
MTN3
MTN34
MTCNN3
MTCNN34
MNN3
MFBN3
MLN3
CGN3
CNN3
CKN3
CKCN3
CTN3
CXN3
NKC
NCN3

NGDN3
NXMN3
NDNN3
NCNK
NGHXMNK
NDNNK
QT
QTT
QOT
QTG
DHT
DHOT
DTAT
DHD
BNL
MLN
BI1
BI2
MNL
BT
BMT
THC
THVT
TB
MGC1
MGC2
MGC5
TBBT1
TBBT5
MN1
MN5
MS1
MS2
MS5
TBN1
TBN2
TBN5
MB1
MB2
MB5

TBDB1
TBDB2
TBDB5
TBT1
TBT2
TBT5
TBD1
TBD2
TBD5
MPD1
MPD2
MPD5
VCTC1
VCTC2
VCO1
VCO2
VCO3
VCO4
CTN
CTGX
CGN2
CGN4
CN
CKKN
4
8
OTMK15
OTMK20
OTMK26
OTMK33
OTMK40
OTMK50
OTMK65
OTMK80
OTMK100
PVC21
PVC27

PVC34
PVC42
PVC48
PVC60
PVC75
PVC90
PVC110
HDPE20
HDPE25
HDPE32
HDPE40
HDPE50
HDPE63
HDPE75
HDPE90
HDPE110
HDPE200
CH6
CH7
CH8
CBT7
CBT75
CBT8
CBT10
CBT12
CBT14
CBT16
CBT18
CBT20
C31
C32
C41
C42
C61
C62
C81
C82
C10

C12A
C12B
C12C
C15A
C15B
C15C
C151A
C151B
C151C
C20
XBG
XBN1
XBN2
BXD
BXX
CR
DN
LB401
LB402
TTG
GRT

ĐƠN GIÁ

NG, HỖ TRỢ THIẾT HẠY THỰC TẾ VỀ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN
HỖ TRỢ CHI PHÍ DI CHUYỂN TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA B.

(Kèm theo Quyết định số 44 /2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng So
HÁP XÁC ĐỊNH

đ bồi thường, hỗ trợ nhà, nhà ở, công trình xây dựng: là diện tích xây dựng của tầng hầm, tầng 1 (đ
đốc) và diện tích sàn của các tầng trên (bao gồm cả diện tích lôgia, ban công, cầu thang, giếng t
ng đo và tính bồi thường theo diện tích (m2) sử dụng của nhà, nhà ở, công trình.

ủa nhà, nhà ở, công trình và tài sản: được xác định tính theo m, m2, m3, tấn và tính chất riêng the
i sản.

LOẠI CÔNG TRÌNH
CÁC LOẠI NHÀ
Nhà loại 1: $H \geq 3,9m$
Nhà loại 1: $3,3m < H < 3,9m$
Nhà loại 1: $H \leq 3,3m$
Nhà loại 2 (Xây gạch chỉ): $H \geq 3,9m$
Nhà loại 2 (Xây gạch bê tông): $H \geq 3,9m$
Nhà loại 2 (Xây gạch chỉ): $3,3m < H < 3,9m$
Nhà loại 2 (Xây gạch bê tông): $3,3m < H < 3,9m$
Nhà loại 2 (Xây gạch chỉ): $H \leq 3,3m$
Nhà loại 2 (Xây gạch bê tông): $H \leq 3,3m$
Nhà loại 3A (Xây gạch chỉ): $H \geq 3,0m$
Nhà loại 3A (Xây gạch bê tông): $H \geq 3,0m$
Nhà loại 3B (Xây gạch chỉ): $H < 3,0m$
Nhà loại 3B (Xây gạch bê tông): $H < 3,0m$
Nhà loại 3C (Xây gạch chỉ): $2,5m \leq H \leq 3,0m$
Nhà loại 3C (Xây gạch bê tông): $2,5m \leq H \leq 3,0m$

Nhà loại 3D (Xây gạch chỉ): $H < 2,5m$
Nhà loại 3D (Xây gạch bê tông): $H < 2,5m$
Nhà vách toóc xi loại A
Nhà vách toóc xi loại B
Nhà vách đất loại A
Nhà vách đất loại B
Nhà lều quán, chuồng trại chăn nuôi
Nhà trình tường đất, xây bằng đất, 1 tầng
Nhà trình tường đất, xây bằng đất, 2 tầng
Nhà sàn gỗ
Di chuyển nhà sàn gỗ
Nhà sàn BTCT
Nhà kho, nhà xưởng loại A : $3,0m \leq H < 6,0m$
Nhà kho, nhà xưởng loại B : $H \geq 6,0m$
5.1. BỂ NƯỚC
Bể nước, thành bể xây gạch dày 110mm , nắp BTCT
Bể nước, thành bể xây gạch dày 110mm, không nắp BTCT
* Trừ khối BTCT nắp bể do bể không có nắp BTCT
Bể nước, thành bể xây gạch dày 220mm , nắp BTCT
Bể nước, thành bể xây gạch dày 220mm, không nắp BTCT
Bể nước, thành bể BTCT , nắp BTCT
Bể tự hoại, tự ngầm
Bể cảnh non bộ
5.4. CỒNG
Cồng thoáng bằng thép
Cồng thép bịt tôn
Cồng thoáng bằng Inox
5.5. TƯỜNG RÀO
Tường rào xây gạch chỉ dày 220mm trát 2 mặt
Tường rào xây gạch chỉ dày 220mm trát 1 mặt
Tường rào xây gạch chỉ dày 220mm không trát
Tường rào xây gạch chỉ dày 110mm trát 2 mặt
Tường rào xây gạch chỉ dày 110mm trát 1 mặt
Tường rào xây gạch chỉ dày 110mm không trát
Tường rào xây gạch bê tông trát 2 mặt
Tường rào xây gạch bê tông trát 1 mặt
Tường rào xây gạch bê tông không trát
Tường rào hoa sắt , $\text{ĐK} < 10mm$
Tường rào hoa sắt, $10mm \leq \text{ĐK} \leq 14mm$
Tường rào hoa sắt, $\text{ĐK} > 14mm$
Tường rào lưới thép B40 , khung thép

5.6. SÂN

Sân đổ **bê tông**
Sân **bê tông asphalt**
Sân lát **gạch đất nung**
Sân lát **gạch ceramic, granite**
Sân lát **đá xẻ tự nhiên**
Sân láng **vữa xi măng**
Sân **cấp phối đá dăm**
Láng **Granito**
Óp, lát **đá Granit nguyên tấm**

5.7. GIẾNG NƯỚC

Giếng nước **kè gạch, đá**, ĐK $\leq 1,5\text{m}$
Giếng nước **kè gạch, đá**, ĐK $> 1,5\text{m}$
Giếng nước **không kè**, ĐK $\leq 1,5\text{m}$
Giếng nước **không kè**, ĐK $> 1,5\text{m}$
Giếng khoan có vách bằng ống nhựa và máy bơm, ĐK 90-125mm

5.8. LÒ GẠCH, LÒ VÔI, LÒ SẤY

Lò gạch, lò vôi, lò sấy, tường xây bằng **gạch**
Lò gạch, lò vôi, lò sấy, tường xây bằng **đá hộc**
Lò gạch, lò vôi, lò sấy, tường đắp bằng **đất**

5.9. KÊNH, MƯƠNG

Kênh, mương **đá** xây vừa mác 50, trát vừa mác 75

Kênh, mương dẫn nước xây đá 30x30 cm
Kênh, mương dẫn nước xây đá 30x40 cm
Kênh, mương dẫn nước xây đá 40x40 cm
Kênh, mương dẫn nước xây đá 40x45 cm
Kênh, mương dẫn nước xây đá 40x50 cm
Kênh, mương dẫn nước xây đá 50x50 cm
Kênh, mương dẫn nước xây đá 50x60 cm
Kênh, mương dẫn nước xây đá 60x80 cm
Kênh, mương dẫn nước xây đá 80x100 cm

Kênh, mương **gạch** xây vừa mác 50, trát vừa mác 75

Kênh, mương dẫn nước xây gạch 30x28 cm
Kênh, mương dẫn nước xây gạch 30x35 cm
Kênh, mương dẫn nước xây gạch 40x42 cm
Kênh, mương dẫn nước xây gạch 40x56 cm
Kênh, mương dẫn nước xây gạch 50x63 cm
Kênh, mương dẫn nước xây gạch 60x80 cm
Kênh, mương dẫn nước xây gạch 80x100 cm

Kênh, mương **BT**, BT lót mác (100-150), BT mương mác 150

Kênh, mương dẫn nước BT 30x30 cm
Kênh, mương dẫn nước BT 30x40 cm
Kênh, mương dẫn nước BT 40x40 cm
Kênh, mương dẫn nước BT 40x50 cm

Kênh, mương dẫn nước BT 50x50 cm
Kênh, mương dẫn nước BT 60x80 cm
Kênh, mương dẫn nước BT 80x100 cm

Kênh, mương **BT**, BT lót mác (100-150), BT mương mác 200

Kênh, mương dẫn nước BT 30x30 cm
Kênh, mương dẫn nước BT 30x40 cm
Kênh, mương dẫn nước BT 40x40 cm
Kênh, mương dẫn nước BT 40x50 cm
Kênh, mương dẫn nước BT 50x50 cm
Kênh, mương dẫn nước BT 60x80 cm
Kênh, mương dẫn nước BT 80x100 cm

Kênh, mương **đào, đắp đất**

Kênh, mương dẫn nước đào, đắp đất: rộng (60-80) cm, sâu (80-100) cm
Kênh, mương dẫn nước đào, đắp đất: rộng (40-60) cm, sâu (60-80) cm
Kênh, mương dẫn nước đào, đắp đất: rộng (30-50) cm, sâu (40-60) cm

5.10. MỘ

Mộ đất thời gian > 1 năm
Mộ đất thời gian ≤ 1 năm
Mộ xây trát vữa, quét vôi ve
Mộ xây ốp lát gạch ceramic, granite
Mộ xây ốp lát đá xẻ tự nhiên
Mộ đã cải táng (Hỗ trợ đào, bốc, di dời)
Mộ chưa cải táng (Hỗ trợ đào, bốc, di dời)
Hỗ trợ tự thu xếp di chuyển mộ tại Thành phố Lạng Sơn
Hỗ trợ tự thu xếp di chuyển mộ tại các huyện

5.11. KHỐI XÂY, BÊ TÔNG

Khối bê tông không cốt thép
Khối bê tông cốt thép
Khối bê tông cốt thép Bệ bếp
Khối bê tông cốt thép trần WC
Khối bê tông cốt thép Cột
Khối xây gạch
Khối xây gạch Bạc
Khối xây gạch Trụ
Khối xây gạch Trụ công
Khối xây đá
Khối xếp đá khan

5.12. TRÁT

Trát tường trong
Trát tường ngoài
Trát trụ, cột
Trát trần
Trát dầm, xà
Trừ tường không trát 1 mặt

Trừ tường không trát 2 mặt
Trừ tường không trát trong
Trừ tường không trát ngoài
1.2. ĐƠN GIÁ BỔ SUNG
1. BẢ, LẮN SƠN
Bả + Sơn trong nhà
Bả + Sơn ngoài nhà
Sơn trong nhà
Sơn ngoài nhà
2. ỐP TƯỜNG, CHÂN TƯỜNG
Ốp tường gạch ceramic, granite
Ốp chân tường gạch ceramic, granite
Ốp tường gạch WC
Ốp tường gạch bếp, bệ bếp
Ốp, lát đá Granit nguyên tấm
Ốp tường, chân tường gỗ nhóm 2
Ốp tường, chân tường gỗ nhóm 4, gỗ ép
3. ĐÓNG, ỐP TRẦN
Đóng, ốp trần: Gỗ nhóm 2
Đóng, ốp trần: Gỗ nhóm 4
Đóng, ốp trần: Thạch cao
Đóng, ốp trần: Tôn, nhôm
Đóng, ốp trần: Tấm nhựa
Đóng, ốp trần: Mè gỗ
Đóng, ốp trần: Cốt ép
Đóng, ốp trần: Xốp
Đóng, ốp trần: Gỗ dán
Đóng, ốp trần: Vôi rơm
4. TRẦN GÁC LƯNG BTCT
Trần gác lửng BTCT
5. VÁCH KÍNH
Vách kính khung nhôm thường
Vách kính khung nhôm hệ
6. CỬA SẮT XÉP
Cửa sắt xếp có bịt tôn
Cửa sắt xếp không bịt tôn
7. CỬA CUỐN
Cửa cuốn nhôm tĩnh điện
8. HOA SẮT, CHÂN SONG SẮT CỬA
Hoa sắt cửa
Chân song sắt cửa
9. MÁI CÁC LOẠI
Mái lợp tôn , xà gồ thép, gỗ nhóm 2
Mái lợp tôn , xà gồ, cầu phong, gỗ nhóm 4

Mái lợp tôn chống nóng , xà gồ thép, gỗ nhóm 2
Mái lợp tôn chống nóng, cầu phong, xà gồ gỗ nhóm 4
Mái lợp ngói , xà gồ, cầu phong, gỗ nhóm 2
Mái lợp ngói, xà gồ, cầu phong, gỗ nhóm 4
Mái lợp Fibrôximăng , xà gồ cầu phong gỗ nhóm 4

10. VÌ KÈO

Vì kèo thép , giằng, khẩu độ ≤ 12m
Vì kèo thép, giằng, khẩu độ > 12m
Vì kèo gỗ nhóm 4 , khẩu độ ≤ 9m
Vì kèo gỗ nhóm 4, khẩu độ > 9m
Vì kèo gỗ nhóm 2 , khẩu độ ≤ 9m
Vì kèo gỗ nhóm 2, khẩu độ > 9m

11. CỘT THÉP

Cột thép hình
Cột thép tâm

1.3. ĐƠN GIÁ BÙ, TRỪ CÁC LOẠI NHÀ

1. CHUNG CHO CÁC LOẠI NHÀ

1.1. BÙ SƠN TƯỜNG (TIÊU CHÍ QUÉT VÔI VÊ)

Bù Bả + Sơn trong nhà
Bù Bả + Sơn ngoài nhà
Bù Sơn trong nhà
Bù Sơn ngoài nhà

1.2. TRỪ TƯỜNG XÂY DÀY 110MM (TIÊU CHÍ DÀY 220MM)

Trừ tường xây dày 110mm, tầng 1
Trừ tường xây dày 110mm, tầng 2 trở lên

2. NHÀ LOẠI 1 - LOẠI 2

2.1. MÁI NHÀ KHÔNG CÓ SÀN MÁI BTCT (TIÊU CHÍ SÀN MÁI BẰNG BTCT)

Mái lợp tôn , xà gồ thép, gỗ nhóm 2, không có sàn mái BTCT (Nhà loại 1, 2)
Mái lợp tôn, xà gồ gỗ nhóm 4, không có sàn mái BTCT (Nhà loại 1, 2)
Mái lợp tôn chống nóng , xà gồ thép, gỗ nhóm 2, không có sàn mái BTCT (Nhà loại 1, 2)
Mái lợp tôn chống nóng, xà gồ, cầu phong, gỗ nhóm 4, không có sàn mái BTCT (Nhà loại 1, 2)
Mái lợp ngói , xà gồ, cầu phong, gỗ nhóm 2, không có sàn mái BTCT (Nhà loại 1, 2)
Mái lợp ngói, xà gồ, cầu phong, gỗ nhóm 4, không có sàn mái BTCT (Nhà loại 1, 2)
Mái chéo BTCT dán ngói

2.2. LÁT NỀN, SÀN NHÀ (TIÊU CHÍ GẠCH CERAMIC, GRANITE)

Bù giá trị chênh lệch lát nền, sàn gỗ nhóm 2 với nền gạch ceramic, granite (Nhà loại 1, 2)
Bù giá trị chênh lệch lát nền, sàn gỗ nhóm 4 , gỗ ép với nền gạch ceramic, granite (Nhà loại 1, 2)
Trừ giá trị chênh lệch lát nền, sàn gạch hoa xi măng với nền gạch ceramic, granite (Nhà loại 1, 2)
Trừ giá trị chênh lệch lát nền, sàn gạch đất nung với nền gạch ceramic, granite (Nhà loại 1, 2)
Trừ giá trị chênh lệch lát nền, sàn láng vữa xi măng cát với nền gạch ceramic, granite (Nhà loại 1, 2)

2.3. ỐP, LÁT MẶT BẠC CẦU THANG (TIÊU CHÍ LÁNG GRANITO)

Trừ giá trị chênh lệch cầu thang lát gạch ceramic với láng granito (Nhà loại 1, 2)
Trừ giá trị chênh lệch cầu thang lát gạch granite với láng granito (Nhà loại 1, 2)

Trừ giá trị chênh lệch cầu thang lát gạch hoa xi măng với lát granito (Nhà loại 1, 2)
Trừ giá trị chênh lệch cầu thang lát vữa xi măng với lát granito (Nhà loại 1, 2)
Bù giá trị chênh lệch cầu thang lát đá granite nguyên tấm với lát granito (Nhà loại 1, 2)
Bù giá trị chênh lệch cầu thang lát gỗ nhóm 2 với lát granito (Nhà loại 1, 2)
Bù giá trị chênh lệch cầu thang lát gỗ nhóm 4, gỗ ép với lát granito (Nhà loại 1, 2)
2.4. LAN CAN CẦU THANG, HÀNH LANG, LÔ GIA (TIÊU CHÍ GỖ NHÓM 2)
Trừ giá trị chênh lệch lan can thép sơn tĩnh điện với gỗ nhóm 2 (Nhà loại 1, 2)
Trừ giá trị chênh lệch lan can Inox với gỗ nhóm 2 (Nhà loại 1, 2)
2.5. CỬA ĐI, CỬA SỔ (TIÊU CHÍ GỖ NHÓM 2)
Trừ giá trị chênh lệch cửa 1 lớp cửa gỗ nhóm 4 với cửa gỗ nhóm 2 (Nhà loại 1, 2)
Trừ giá trị chênh lệch cửa 1 lớp cửa nhựa, lõi thép với cửa gỗ nhóm 2 (Nhà loại 1, 2)
Trừ giá trị chênh lệch cửa 1 lớp cửa kính, khung nhôm với cửa gỗ nhóm 2 (Nhà loại 1, 2)
Bù giá trị chênh lệch cửa 1 lớp cửa kính, khung nhôm cao cấp với cửa gỗ nhóm 2 (Nhà loại 1, 2)
Trừ giá trị chênh lệch cửa 1 lớp cửa thép bột tôn với cửa gỗ nhóm 2 (Nhà loại 1, 2)
Trừ giá trị chênh lệch cửa 1 lớp cửa xếp kim loại với cửa gỗ nhóm 2 (Nhà loại 1, 2)
Bù cửa 2 lớp (tính thêm 1 lớp) cửa gỗ nhóm 2 (Nhà loại 1, 2, 3)
Bù cửa 2 lớp (tính thêm 1 lớp) cửa gỗ nhóm 4 (Nhà loại 1, 2, 3)
Bù cửa 2 lớp (tính thêm 1 lớp) cửa nhựa, lõi thép (Nhà loại 1, 2, 3)
Bù cửa 2 lớp (tính thêm 1 lớp) cửa kính, khung nhôm (Nhà loại 1, 2, 3)
3. NHÀ LOẠI 3 VÀ CÁC LOẠI NHÀ KHÁC
3.1. MÁI NHÀ (TIÊU CHÍ LỢP NGÓI XÀ GỖ GỖ NHÓM 4)
Bù giá trị chênh lệch mái lợp tôn , xà gồ thép, gỗ nhóm 2 với mái lợp ngói xà gồ, cầu phong gỗ nhóm 4 (Nhà loại 3, nhà khác)
Bù giá trị chênh lệch mái lợp tôn , xà gồ gỗ nhóm 4 với mái lợp ngói xà gồ, cầu phong gỗ nhóm 4 (Nhà loại 3, nhà khác)
Bù giá trị chênh lệch mái lợp tôn chống nóng , xà gồ thép, gỗ nhóm 2 với mái lợp ngói xà gồ, cầu phong gỗ nhóm 4 (Nhà loại 3, nhà khác)
Bù giá trị chênh lệch mái lợp tôn chống nóng , xà gồ gỗ nhóm 4 với mái lợp ngói xà gồ, cầu phong gỗ nhóm 4 (Nhà loại 3, nhà khác)
Bù giá trị chênh lệch mái lợp ngói , xà gồ, cầu phong, gỗ nhóm 2 với mái lợp ngói xà gồ, cầu phong gỗ nhóm 4 (Nhà loại 3, nhà khác)
Trừ giá trị chênh lệch mái lợp Fibrôximăng với mái lợp ngói xà gồ, cầu phong gỗ nhóm 4 (Nhà loại 3, nhà khác)
Trừ giá trị chênh lệch mái lợp nứa, lá với mái lợp ngói xà gồ, cầu phong gỗ nhóm 4 (Nhà loại 3, nhà khác)
3.2. CỬA ĐI, CỬA SỔ (TIÊU CHÍ GỖ NHÓM 4)
Bù giá trị chênh lệch cửa gỗ nhóm 2 với cửa gỗ nhóm 4 (Nhà loại 3, nhà khác)
Bù giá trị chênh lệch cửa nhựa, lõi thép với cửa gỗ nhóm 4 (Nhà loại 3, nhà khác)
Trừ giá trị chênh lệch cửa kính, khung nhôm với cửa gỗ nhóm 4 (Nhà loại 3, nhà khác)
Bù giá trị chênh lệch cửa kính, khung nhôm cao cấp với gỗ nhóm 4 (Nhà loại 3, nhà khác)
Trừ giá trị chênh lệch cửa sắt bột tôn với cửa gỗ nhóm 4 (Nhà loại 3, nhà khác)
Trừ giá trị chênh lệch cửa xếp kim loại với cửa gỗ nhóm 4 (Nhà loại 3, nhà khác)
Trừ nhà không cửa gỗ nhóm 4 (Nhà loại 3, nhà khác)
3.3. NỀN NHÀ LOẠI 3 (TIÊU CHÍ GẠCH HOA XI MĂNG)
Bù giá trị chênh lệch nền lát gạch ceramic với nền gạch hoa xi măng (Nhà loại 3)

Trừ giá trị chênh lệch nền lát gạch đất nung với nền gạch hoa xi măng (Nhà loại 3)
Trừ giá trị chênh lệch nền láng vữa với nền gạch hoa xi măng (Nhà loại 3)
Trừ giá trị chênh lệch nền đất nện với nền gạch hoa xi măng (Nhà loại 3)

3.4. NỀN NHÀ LOẠI KHÁC (TIÊU CHÍ LÁNG VỮA XI MĂNG)

Bù giá trị chênh lệch nền lát gạch ceramic với nền láng vữa xi măng (Nhà khác)
Bù giá trị chênh lệch nền lát gạch hoa xi măng với nền láng vữa xi măng (Nhà khác)
Trừ giá trị chênh lệch nền đất nện với nền láng vữa xi măng (Nhà khác)

2. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI CHUYỂN TÀI SẢN

1. THIẾT BỊ TRONG NHÀ

Quạt trần (Chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt)
Quạt treo tường (Chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt)
Quạt ốp trần (Chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt)
Quạt thông gió trên tường (Chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt)
Điều hòa treo tường (Chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt)
Điều hòa ốp trần (Chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt)
Điều hòa âm trần (Chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt)
Điều hòa tủ đứng (Chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt)
Bình nóng lạnh (Chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt)
Máy lọc nước (Chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt)
Bể nước bằng INOX, nhựa loại < 3m3 (Chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt)
Bể nước bằng INOX, nhựa loại ≥ 3m3 (Chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt)
Máy đun nước nóng lạnh (Chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt)
Bồn tắm (Chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt)
Hệ thống nước nóng dùng năng lượng mặt trời (Chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt)
Truyền hình cáp (Chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt)
Truyền hình vệ tinh (Chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt)
Tủ bếp (Chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt)

1. MÁY MÓC, DÂY TRUYỀN SẢN XUẤT

2.1. THÁO DỠ VÀ LẮP ĐẶT MÁY

Máy gia công kim loại , trọng lượng ≤ 0,5 tấn
Máy gia công kim loại, trọng lượng ≤ 2 tấn
Máy gia công kim loại, trọng lượng ≤ 5 tấn
Thiết bị băng tải , trọng lượng ≤ 1 tấn
Thiết bị băng tải, trọng lượng ≤ 5 tấn
Máy nghiên , trọng lượng ≤ 1 tấn
Máy nghiền, trọng lượng ≤ 5 tấn
Máy sàng , trọng lượng ≤ 0,5 tấn
Máy sàng, trọng lượng ≤ 2 tấn
Máy sàng, trọng lượng ≤ 5 tấn
Thiết bị nấu, sấy, hấp , trọng lượng ≤ 0,5 tấn
Thiết bị nấu, sấy, hấp, trọng lượng ≤ 2 tấn
Thiết bị nấu, sấy, hấp, trọng lượng ≤ 5 tấn
Máy bơm, quạt công nghiệp, trọng lượng ≤ 1 tấn
Máy bơm, quạt công nghiệp, trọng lượng ≤ 2 tấn
Máy bơm, quạt công nghiệp, trọng lượng ≤ 5 tấn

Thiết bị đóng bao, xếp bao , trọng lượng $\leq 0,5$ tấn
Thiết bị đóng bao, xếp bao, trọng lượng ≤ 2 tấn
Thiết bị đóng bao, xếp bao, trọng lượng ≤ 5 tấn
Thiết bị trộn khuấy , trọng lượng $\leq 0,5$ tấn
Thiết bị trộn khuấy, trọng lượng ≤ 2 tấn
Thiết bị trộn khuấy, trọng lượng ≤ 5 tấn
Thiết bị đùn, ép, cào bóc , trọng lượng $\leq 0,5$ tấn
Thiết bị đùn, ép, cào bóc, trọng lượng ≤ 2 tấn
Thiết bị đùn, ép, cào bóc, trọng lượng ≤ 5 tấn
Máy phát điện chạy bằng xăng, dầu, trọng lượng $\leq 0,5$ tấn
Máy phát điện chạy bằng xăng, dầu, trọng lượng ≤ 2 tấn
Máy phát điện chạy bằng xăng, dầu, trọng lượng ≤ 5 tấn
2.2. DI CHUYỂN
Vận chuyển thủ công, cơ giới lên phương tiện vận chuyển 10m đầu
Vận chuyển thủ công, cơ giới lên phương tiện vận chuyển 10m tiếp theo
Vận chuyển bằng ô tô $\leq 1\text{km}$ đầu
Vận chuyển bằng ô tô $> 1\text{km}$ đến $\leq 10\text{km}$
Vận chuyển bằng ô tô $> 10\text{km}$ đến $\leq 60\text{km}$
Vận chuyển bằng ô tô $> 60\text{km}$
ĐƠN GIÁ ĐIỀU CHỈNH KHÁC
Cầu thang ngoài trời không có vách và mái che
Cầu thang BTCT lên gác xếp
Cửa gỗ nhóm 2
Cửa gỗ nhóm 4
Cửa nhựa, lõi thép
Cửa kính, khung nhôm
Hệ thống điện 4%
Hệ thống điện và nước 8%
ĐƠN GIÁ THEO THÔNG BÁO GIÁ
Giá các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn tại thời điểm tháng theo Công báo số /CBGVLXD-SXD ngày / /
ỐNG THÉP MẠ KẼM - VINAPINE
Ống thép mạ kẽm, $\text{ĐK}15\text{mm}$
Ống thép mạ kẽm, $\text{ĐK}20\text{mm}$
Ống thép mạ kẽm, $\text{ĐK}26\text{mm}$
Ống thép mạ kẽm, $\text{ĐK}33\text{mm}$
Ống thép mạ kẽm, $\text{ĐK}40\text{mm}$
Ống thép mạ kẽm, $\text{ĐK}50\text{mm}$
Ống thép mạ kẽm, $\text{ĐK}65\text{mm}$
Ống thép mạ kẽm, $\text{ĐK}80\text{mm}$
Ống thép mạ kẽm, $\text{ĐK}100\text{mm}$
ỐNG PVC/uPVC dán keo loại thoát nước
Ống nhựa PVC thoát nước, $\text{ĐK } 21\text{mm}$
Ống nhựa PVC thoát nước, $\text{ĐK } 27\text{mm}$

Ống nhựa PVC thoát nước, ĐK 34mm
Ống nhựa PVC thoát nước, ĐK 42mm
Ống nhựa PVC thoát nước, ĐK 48mm
Ống nhựa PVC thoát nước, ĐK 60mm
Ống nhựa PVC thoát nước, ĐK 75mm
Ống nhựa PVC thoát nước, ĐK 90mm
Ống nhựa PVC thoát nước, ĐK 110mm
ỐNG HDPE
Ống nhựa HDPE, DN20 x 2,0
Ống nhựa HDPE, DN25 x 2,0
Ống nhựa HDPE, DN32 x 2,0
Ống nhựa HDPE, DN40 x 2,0
Ống nhựa HDPE, DN50 x 2,4
Ống nhựa HDPE, DN63 x 3,0
Ống nhựa HDPE, DN75 x 3,6
Ống nhựa HDPE, DN90 x 4,3
Ống nhựa HDPE, DN110 x 4,2
Ống nhựa HDPE, DN200 x 7,7
CỘT ĐIỆN CHỮ H, trọng lượng (TL) kg/cột
Cột điện chữ H 6,5, TL 421 kg/cột
Cột điện chữ H 7,5, TL 565 kg/cột
Cột điện chữ H 8,5, TL 660 kg/cột
CỘT BT LY TÂM
Cột điện bê tông ly tâm 7, TL 456 kg/cột
Cột điện bê tông ly tâm 7,5, TL 576 kg/cột
Cột điện bê tông ly tâm 8,5, TL 596 kg/cột
Cột điện bê tông ly tâm 10, TL 921,32 kg/cột
Cột điện bê tông ly tâm 12, TL 1.288,0 kg/cột
Cột điện bê tông ly tâm 14, TL 1.905,6 kg/cột
Cột điện bê tông ly tâm 16, TL 2.182,64 kg/cột
Cột điện bê tông ly tâm 18, TL 2.650,0 kg/cột
Cột điện bê tông ly tâm 20, TL 3.185,0 kg/cột
CỔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP
Cổng D300 miệng bát, dài 1m, không cốt thép
Cổng D300 miệng bát, dài 2m, có cốt thép
Cổng D400 miệng bằng, dài 1-2m, 1 lớp thép
Cổng D400 miệng bát, dài 1-2m, 1 lớp thép
Cổng D600 miệng bằng, dài 1-2m, 1 lớp thép
Cổng D600 miệng bát, dài 1-2m, 1 lớp thép
Cổng D800 miệng bằng, dài 1-2m, 2 lớp thép
Cổng D800 miệng bát, dài 1- 2m, 2 lớp thép
Cổng D1000, dài 1m, 2 lớp thép

Cổng D1250/120A, dài 1m, 2 lớp thép
Cổng D1250/120B, dài 1m, 2 lớp thép
Cổng D1250/120C, dài 1m, 2 lớp thép
Cổng D1500/120A, dài 1m, 2 lớp thép
Cổng D1500/120B, dài 1m, 2 lớp thép
Cổng D1500/120C, dài 1m, 2 lớp thép
Cổng D1500/140A, dài 1m, 2 lớp thép
Cổng D1500/140B, dài 1m, 2 lớp thép
Cổng D1500/140C, dài 1m, 2 lớp thép
Cổng D2000, dài 1m, 2 lớp thép
Bệ xi bệt (PK tay gạt)
Bệ xi bệt (PK 1 nhấn siêu nhẹ)
Bệ xi bệt (PK 2 nút nhấn)
Bệ tiểu nam
Bệ xí xôm
Chậu rửa men
Dây điện nguồn (TP loại 2x4mm)
Lưới B40
Lưới B40
Tường rào dây thép gai
Trát Granitô sàn <=4m (RC.1110)
Thép tấm
Thép 1li

Vì kèo V3

Vì kèo V4

Vì kèo V5

Vì kèo V6

Vì kèo V10

Vì kèo U4

Cột L80*50

LIÊN VỚI ĐẤT; BỒI
HÀNG TỈNH LẠNG SƠN

m)

bao gồm cả diện tích bậc
hang máy, hộp kỹ thuật,

cho từng loại nhà, nhà ở,

Đơn vị tính	Đơn giá	Hệ số
		1,00
m2	5.819.000	1,00
m2	5.819.000	0,98
m2	5.819.000	0,95
m2	5.175.000	1,00
m2	5.175.000	0,90
m2	5.175.000	0,98
m2	5.175.000	0,88
m2	5.175.000	0,95
m2	5.175.000	0,85
m2	3.852.000	1,00
m2	3.852.000	0,90
m2	3.120.000	1,00
m2	3.120.000	0,90
m2	3.044.000	1,00
m2	3.044.000	0,90

(Nhà có Cột BTCT)
* 0,9 (gạch BT)

(Nhà có Cột BTCT)
* 98% (gạch chỉ)
* 0,88 (gạch BT)

(Nhà có Cột BTCT)
* 95% (gạch chỉ)
* 0,85 (gạch BT)

(Nhà Tường chịu lực)
(Nhà Tường chịu lực)
* 0,9 (gạch BT)

(Nhà Tường chịu lực)
* 98% (gạch chỉ)

(Nhà Tường chịu lực)
* 0,88 (gạch BT)

(Nhà Tường chịu lực)
* 95% (gạch chỉ)

(Nhà Tường chịu lực)
* 0,85 (gạch BT)

(Nhà có Mái hiên BTCT)
(Nhà có Mái hiên BTCT)
* 0,9 (gạch BT)

(Nhà có Mái hiên BTCT)
(Nhà có Mái hiên BTCT)
* 0,9 (gạch BT)

(Nhà không có Mái hiên)
(Nhà không có Mái hiên)
* 0,9 (gạch BT)

m2	2.676.000	1,00
m2	2.676.000	0,90
m2	2.365.000	1,00
m2	2.175.000	1,00
m2	2.306.000	1,00
m2	1.930.000	1,00
m2	852.000	1,00
m2	2.497.000	1,00
m2	2.306.000	1,00
m2	2.979.000	1,00
m2	1.860.000	1,00
m2	4.047.000	1,00
m2	3.294.000	1,00
m2	3.480.000	1,00
		1,00
m3	2.261.000	1,00
m3	2.261.000	1,00
m3	-3.664.000	1,00
m3	2.409.000	1,00
m3	2.409.000	1,00
m3	3.017.000	1,00
m3	2.689.000	1,00
m2	3.806.000	1,00
		1,00
m2	1.551.000	1,00
m2	907.000	1,00
m2	3.562.000	1,00
		1,00
m2	1.463.000	1,00
m2	1.353.000	1,00
m2	1.243.000	1,00
m2	853.000	1,00
m2	743.000	1,00
m2	633.000	1,00
m2	679.000	1,00
m2	569.000	1,00
m2	459.000	1,00
m2	954.000	1,00
m2	1.061.000	1,00
m2	1.176.000	1,00
m2	781.000	1,00

(Nhà không có Mái hiên)
(Nhà không có Mái hiên)
* 0,9 (gạch BT)

*0,75 (Cột gỗ nhóm 4)
*0,85 (Mái lợp lá, tranh...)
*1,05 (Vách bưng ván gỗ)
*1,05 (Sàn dãi gỗ)

110.000

		1,00
m2	253.000	1,00
m2	373.000	1,00
m2	256.000	1,00
m2	424.000	1,00
m2	805.000	1,00
m2	188.000	1,00
m2	138.000	1,00
m2	1.197.000	1,00
m2	1.000.000	1,00
		1,00
m	462.000	1,00
m	747.000	1,00
m	346.000	1,00
m	540.000	1,00
m	450.000	1,00
		1,00
m3	2.219.000	1,00
m3	2.165.000	1,00
m3	575.000	1,00
		1,00
		1,00
m	1.294.000	1,00
m	1.682.000	1,00
m	1.842.000	1,00
m	2.016.000	1,00
m	2.153.000	1,00
m	2.266.000	1,00
m	2.851.000	1,00
m	3.197.000	1,00
m	3.389.000	1,00
		1,00
m	1.248.000	1,00
m	1.358.000	1,00
m	1.499.000	1,00
m	1.714.000	1,00
m	1.949.000	1,00
m	2.714.000	1,00
m	3.596.000	1,00
		1,00
m	926.000	1,00
m	1.024.000	1,00
m	1.100.000	1,00
m	1.184.000	1,00

Áp Công bố giá vật liệu xây
 dựng tỉnh Lạng Sơn

m	1.252.000	1,00
m	2.201.000	1,00
m	2.823.000	1,00
		1,00
m	949.000	1,00
m	1.051.000	1,00
m	1.129.000	1,00
m	1.214.000	1,00
m	1.285.000	1,00
m	2.315.000	1,00
m	2.871.000	1,00
		1,00
m	536.000	1,00
m	234.000	1,00
m	134.000	1,00
		1,00
mộ	5.080.000	1,00
mộ	6.773.000	1,00
mộ	7.260.000	1,00
mộ	7.645.000	1,00
mộ	13.933.000	1,00
mộ	4.000.000	1,00
mộ	6.000.000	1,00
m2	1.260.000	1,00
m2	928.000	1,00
		1,00
m3	1.593.000	1,00
m3	3.664.000	1,00
m3	3.664.000	1,00
m3	3.664.000	1,00
m3	3.664.000	1,00
m3	1.562.000	1,00
m3	1.562.000	1,00
m3	1.562.000	1,00
m3	1.562.000	1,00
m3	1.443.000	1,00
m3	868.000	1,00
		1,00
m2	92.000	1,00
m2	110.000	1,00
m2	222.000	1,00
m2	214.000	1,00
m2	155.000	1,00
m2	-110.000	1,00

Tính diện chiếm đất mộ là
3,0m2

m2	-202.000	1,00
m2	-92.000	1,00
m2	-110.000	1,00
		1,00
		1,00
m2	144.000	1,00
m2	180.000	1,00
m2	94.000	1,00
m2	125.000	1,00
		1,00
m2	378.000	1,00
m2	299.000	1,00
m2	378.000	1,00
m2	378.000	1,00
m2	1.000.000	1,00
m2	1.211.000	1,00
m2	819.000	1,00
		1,00
m2	1.364.000	1,00
m2	939.000	1,00
m2	524.000	1,00
m2	266.000	1,00
m2	306.000	1,00
m2	225.000	1,00
m2	116.000	1,00
m2	116.000	1,00
m2	243.000	1,00
m2	146.000	1,00
		1,00
m2	1.394.000	1,00
		1,00
m2	741.000	1,00
m2	1.713.000	1,00
		1,00
m2	802.000	1,00
m2	719.000	1,00
		1,00
m2	937.000	1,00
		1,00
m2	553.000	1,00
m2	221.000	1,00
		1,00
m2	641.000	1,00
m2	551.000	1,00

Áp Công bố giá vật liệu xây
dựng tỉnh Lạng Sơn

Áp giá trần cốt ép

m2	758.000	1,00
m2	672.000	1,00
m2	991.000	1,00
m2	652.000	1,00
m2	317.000	1,00
		1,00
Tấn	38.936.000	1,00
Tấn	37.393.000	1,00
m3	12.074.000	1,00
m3	11.861.000	1,00
m3	25.047.000	1,00
m3	24.833.000	1,00
		1,00
Tấn	27.945.000	1,00
Tấn	33.972.000	1,00
		1,00
		1,00
		1,00
m2	131.000	1,00
m2	167.000	1,00
m2	82.000	1,00
m2	112.000	1,00
		1,00
m2	-167.000	1,00
m2	-170.000	1,00
		1,00
		1,00
m2	298.000	1,00
m2	208.000	1,00
m2	415.000	1,00
m2	329.000	1,00
m2	648.000	1,00
m2	309.000	1,00
m2	983.000	1,00
		1,00
m2	1.279.000	1,00
m2	739.000	1,00
m2	-115.000	1,00
m2	-115.000	1,00
m2	-273.000	1,00
		1,00
m2	-773.000	1,00
m2	-742.000	1,00

Tính theo diện tích tường
bả, sơn

Tính theo diện tích tường
nhà (4 bức tường nhà theo
QĐ)

-1.197.000

m2	-811.000	1,00
m2	-967.000	1,00
m2	453.000	1,00
m2	448.000	1,00
m2	42.000	1,00
		1,00
m2	-1.211.000	1,00
m2	-1.051.000	1,00
		1,00
m2	-1.030.000	1,00
m2	-541.000	1,00
m2	-1.976.000	1,00
m2	57.000	1,00
m2	-1.898.000	1,00
m2	-1.456.000	1,00
m2	2.806.000	1,00
m2	1.776.000	1,00
m2	2.265.000	1,00
m2	830.000	1,00
		1,00
		1,00
m2	220.000	1,00
m2	130.000	1,00
m2	344.000	1,00
m2	255.000	1,00
m2	382.000	1,00
m2	-100.000	1,00
m2	-206.000	1,00
		1,00
m2	1.030.000	1,00
m2	489.000	1,00
m2	-946.000	1,00
m2	1.087.000	1,00
m2	-869.000	1,00
m2	-426.000	1,00
m2	-1.776.000	1,00
		1,00
m2	116.000	1,00

m2	-20.000	1,00
m2	-150.000	1,00
m2	-183.000	1,00
		1,00
m2	274.000	1,00
m2	155.000	1,00
m2	-58.000	1,00
		1,00
		1,00
cái	218.000	1,00
cái	87.000	1,00
cái	228.000	1,00
cái	86.000	1,00
bộ	541.000	1,00
bộ	670.000	1,00
bộ	838.000	1,00
máy	1.068.000	1,00
bộ	103.000	1,00
bộ	649.000	1,00
bể	1.116.000	1,00
bể	1.886.000	1,00
máy	1.035.000	1,00
bồn	520.000	1,00
bộ	909.000	1,00
bộ	130.000	1,00
bộ	130.000	1,00
md	450.000	1,00
		1,00
		1,00
tấn	17.784.000	1,00
tấn	12.628.000	1,00
tấn	11.423.000	1,00
tấn	22.242.000	1,00
tấn	17.378.000	1,00
tấn	21.487.000	1,00
tấn	19.872.000	1,00
tấn	22.842.000	1,00
tấn	17.146.000	1,00
tấn	16.707.000	1,00
tấn	30.242.000	1,00
tấn	25.109.000	1,00
tấn	19.586.000	1,00
tấn	20.057.000	1,00
tấn	16.681.000	1,00
tấn	13.982.000	1,00

tấn	17.470.000	1,00
tấn	16.038.000	1,00
tấn	13.830.000	1,00
tấn	19.916.000	1,00
tấn	18.089.000	1,00
tấn	15.922.000	1,00
tấn	19.666.000	1,00
tấn	17.518.000	1,00
tấn	14.876.000	1,00
tấn	22.050.000	1,00
tấn	21.896.000	1,00
tấn	14.786.000	1,00
		1,00
tấn/10m	16.000	1,00
tấn/10m	4.800	1,00
tấn/km	3.600	1,00
tấn/km	2.600	1,00
tấn/km	1.800	1,00
tấn/km	1.700	1,00
		1,00
m2	2.700.000	1,00
m3	3.664.000	1,00
m2	2.806.000	1,00
m2	1.776.000	1,00
m2	2.265.000	1,00
m2	830.000	1,00
%	4%	1,00
%	8%	1,00
		1,00
		1,00
		1,00
		1,00
m	23.182	1,00
m	29.091	1,00
m	38.182	1,00
m	45.455	1,00
m	60.000	1,00
m	78.182	1,00
m	115.455	1,00
m	136.364	1,00
m	181.818	1,00
		1,00
m	5.000	1,00
m	6.182	1,00



m	8.091	1,00
m	12.000	1,00
m	14.091	1,00
m	18.273	1,00
m	25.636	1,00
m	31.364	1,00
m	47.364	1,00
		1,00
m	6.100	1,00
m	10.000	1,00
m	13.100	1,00
m	16.500	1,00
m	25.100	1,00
m	39.400	1,00
m	55.600	1,00
m	79.800	1,00
m	96.400	1,00
m	317.500	1,00
		1,00
cột	1.102.500	1,00
cột	1.378.125	1,00
cột	1.733.932	1,00
		1,00
cột	1.443.272	1,00
cột	1.513.432	1,00
cột	1.738.943	1,00
cột	2.701.125	1,00
cột	4.485.171	1,00
cột	12.122.488	1,00
cột	13.440.478	1,00
cột	15.224.522	1,00
cột	16.923.375	1,00
		1,00
m	270.613	1,00
m	330.750	1,00
m	370.841	1,00
m	390.887	1,00
m	506.147	1,00
m	546.238	1,00
m	882.000	1,00
m	927.103	1,00
m	1.508.421	1,00

Tiêu chí cụ thể, đơn giá theo TB giá hàng tháng

Tiêu chí cụ thể, đơn giá theo TB giá hàng tháng

Tiêu chí cụ thể, đơn giá theo TB giá hàng tháng

m	2.430.512	1,00
m	2.530.738	1,00
m	2.600.897	1,00
m	2.876.522	1,00
m	3.026.863	1,00
m	3.177.204	1,00
m	3.683.353	1,00
m	3.878.796	1,00
m	4.049.182	1,00
m	7.562.147	1,00
bộ	1.180.000	1,00
bộ	1.328.182	1,00
bộ	1.486.364	1,00
cái	319.091	1,00
cái	712.727	1,00
cái	617.273	1,00
m	30.455	1,00
m	27.500	1,00
m	92.500	1,00
m2		1,00
m2		1,00
kg		1,00
kg		1,00

Áp Thông báo giá của công ty Mạnh Phát loại 1,0m năm 2025

Áp Thông báo giá của công ty Mạnh Phát loại 2,4m năm 2025

2,32/1000
 2,42/1000
 3,05/1000
 3,9/1000
 10,1/1000
 4,84/1000
 6,36/1000

BẢNG ĐƠN GIÁ				
TT	LOẠI CÂY TRỒNG	DVT	Đơn giá	
	Cây thực vật, thực phẩm			
1	Sắn	m ²	5.500	
2	Khoai lang	m ²	5.500	
3	Ngô	m ²	6.500	
4	Lúa các loại	m ²	7.500	
5	Mạ	m ²	13.000	
6	Các loại khoai khác, cây lấy củ, quả khác	m ²	9.000	
7	Cây Sả, Riềng, Gừng, Nghệ	m ²	14.000	
8	Cây Dưa hấu, Dưa chuột, Dưa lê...			
	- Mối trồng đến chiều dài thân cây dưới 100cm	Hốc	7.500	
	- Chiều dài thân cây từ 100 cm trở lên	Hốc	15.500	
9	Rau xanh các loại:			
9.1	Rau Cải ngồng, Cải làn, Đỗ Cò ve, Đỗ Hà lan	m ²	18.500	
9.2	Rau Bò khai	m ²	25.000	
9.3	Chùm ngây	cây		
	Cây Chùm ngây - đường kính gốc < 2cm	Cây	21.000	
	Cây Chùm ngây - đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	52.000	
	Cây Chùm ngây - đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	72.000	
	Cây Chùm ngây - đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	92.000	
	Cây Chùm ngây - đường kính gốc > 15 cm	Cây	112.000	
9.4	Các loại rau khác	m ²	9.500	
10	Cây Bầu, Bí, Mướp, Gấc, Susu			
	Cây Bầu, Bí, Mướp, Gấc, Susu - Mối trồng đến chiều dài thân cây dưới 100cm	Hốc	10.000	
	Cây Bầu, Bí, Mướp, Gấc, Susu - Chiều dài thân cây từ 100 cm trở lên.	Hốc	30.500	
11	Cây ớt	m ²	18.000	
12	Măng tây	m ²	49.000	
13	Cà gai leo	m ²	18.000	
II	Cây công nghiệp ngắn ngày			
1	Cây Đỗ các loại	m ²	6.500	
3	Cây Thuốc lá, Thuốc lào, Thạch đen	m ²	7.500	
4	Cây Lạc, Vừng	m ²	8.500	
5	Cây Mía			
	Cây Mía - Mối trồng đến dưới 3 tháng	m ²	15.500	
	Cây Mía - Trồng trên 3 tháng	m ²	28.000	
	Cây Mía - Đã thu hoạch (gốc ủ chờ khai thác vụ sau)	m ²	11.000	
III	Cây ăn quả			
1	Cây Nhãn			
	Cây Nhãn - đường kính gốc < 2cm	Cây	64.000	
	Cây Nhãn - đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	156.000	
	Cây Nhãn - đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	791.000	
	Cây Nhãn - đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	1.256.000	
	Cây Nhãn - đường kính gốc > 15 đến 20 cm	Cây	1.550.000	
	Cây Nhãn - đường kính gốc > 20 đến 30 cm	Cây	1.912.000	
	Cây Nhãn - đường kính gốc > 30 cm	Cây	2.355.000	
1	Cây Vải			
	Cây Vải - đường kính gốc < 2cm	Cây	64.000	
	Cây Vải - đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	156.000	
	Cây Vải - đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	791.000	
	Cây Vải - đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	1.256.000	
	Cây Vải - đường kính gốc > 15 đến 20 cm	Cây	1.550.000	
	Cây Vải - đường kính gốc > 20 đến 30 cm	Cây	1.912.000	
	Cây Vải - đường kính gốc > 30 cm	Cây	2.355.000	
2	Cây Hồng, Hồng xiêm, Xoài, Bơ			
2.1	Cây Hồng			
	Cây Hồng - đường kính gốc < 2cm	Cây	71.000	
	Cây Hồng - đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	161.000	
	Cây Hồng - đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	842.000	
	Cây Hồng - đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	1.409.000	
	Cây Hồng - đường kính gốc > 15 đến 20 cm	Cây	1.906.000	
	Cây Hồng - đường kính gốc > 20 cm	Cây	2.359.000	
2.2	Cây Xoài			
	Cây Xoài - đường kính gốc < 2cm	Cây	59.000	
	Cây Xoài - đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	134.000	
	Cây Xoài - đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	701.000	
	Cây Xoài - đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	1.174.000	
	Cây Xoài - đường kính gốc > 15 đến 20 cm	Cây	1.588.000	
	Cây Xoài - đường kính gốc > 20 cm	Cây	1.966.000	
2.2	Cây Bơ			
	Cây Bơ - đường kính gốc < 2cm	Cây	59.000	
	Cây Bơ - đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	134.000	
	Cây Bơ - đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	701.000	
	Cây Bơ - đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	1.174.000	
	Cây Bơ - đường kính gốc > 15 đến 20 cm	Cây	1.588.000	
	Cây Bơ - đường kính gốc > 20 cm	Cây	1.966.000	
2.2	Cây Hồng Xiêm			
	Cây Hồng Xiêm - đường kính gốc < 2cm	Cây	59.000	
	Cây Hồng Xiêm - đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	134.000	
	Cây Hồng Xiêm - đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	701.000	
	Cây Hồng Xiêm - đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	1.174.000	
	Cây Hồng Xiêm - đường kính gốc > 15 đến 20 cm	Cây	1.588.000	
	Cây Hồng Xiêm - đường kính gốc > 20 cm	Cây	1.966.000	
3	Cây Cam, Quýt, Na, Chanh ta, Quất, Chanh rừng			
3.1	Cây Cam, Quýt			
	Cây Cam, Quýt - đường kính gốc < 2cm	Cây	61.000	
	Cây Cam, Quýt - đường kính gốc từ 2 đến 5 cm	Cây	171.000	
	Cây Cam, Quýt - đường kính gốc >5 đến 7cm	Cây	651.000	
	Cây Cam, Quýt - đường kính gốc > 7 đến 10 cm	Cây	1.111.000	
	Cây Cam, Quýt - đường kính gốc > 10 cm	Cây	1.554.000	
3.1	Cây Na			
	Cây Na - đường kính gốc < 2cm	Cây	61.000	
	Cây Na - đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	171.000	
	Cây Na - đường kính gốc >5 đến 7cm	Cây	651.000	
	Cây Na - đường kính gốc > 7 đến 10 cm	Cây	1.111.000	
	Cây Na - đường kính gốc > 10 cm	Cây	1.554.000	
3.2	Cây Chanh ta			
	Cây Chanh ta - đường kính gốc < 2cm	Cây	51.000	
	Cây Chanh ta - đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	142.000	
	Cây Chanh ta, Chanh rừng - đường kính gốc >5 đến 7cm	Cây	542.000	
	Cây Chanh ta, Chanh rừng - đường kính gốc > 7 đến 10 cm	Cây	925.000	
	Cây Chanh ta, Chanh rừng - đường kính gốc > 10 cm	Cây	1.494.000	
3.2	Cây Chanh rừng			
	Cây Chanh rừng - đường kính gốc < 2cm	Cây	51.000	
	Cây Chanh rừng - đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	142.000	
	Cây Chanh rừng - đường kính gốc >5 đến 7cm	Cây	542.000	
	Cây Chanh rừng - đường kính gốc > 7 đến 10 cm	Cây	925.000	
	Cây Chanh rừng - đường kính gốc > 10 cm	Cây	1.494.000	
3.2	Cây Quất			
	Cây Quất - đường kính gốc < 2cm	Cây	51.000	
	Cây Quất - đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	142.000	
	Cây Quất - đường kính gốc >5 đến 7cm	Cây	542.000	
	Cây Quất - đường kính gốc > 7 đến 10 cm	Cây	925.000	
	Cây Quất - đường kính gốc > 10 cm	Cây	1.494.000	
4	Cây Lê			
	Cây Lê - đường kính gốc < 2cm	Cây	53.000	
	Cây Lê - đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	Cây	129.000	
	Cây Lê - đường kính gốc > 5 đến 10 cm	Cây	332.000	
	Cây Lê - đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	706.000	
	Cây Lê - đường kính gốc > 15 đến 20 cm	Cây	996.000	

Mật độ
(m²/cây)

Dura 1,54

1,54

Bầu bí	1,25
	1,25

1,25

Nhân 25,00

25,00
25,00
25,00

25,00

25,00
Nhãn 25,00

25,00
25,00

25,00
25,00
25,00

25,00

Hồng
16,67
16,67

16,67

16,67
16,67
Yoài

Goal	25,00
	25,00

25,00
25,00
25,00

25,00
25,00
Bo

25,00
25,00
25,00

25,00
25,00
25,00

25,00
Xoài
25,00

25,00
25,00
25,00

25,00
25,00
25,00

Cam16,00
16,00
16,0016,00
16,00
16,00

Na	9,09	0,00
----	------	------

9,09
9,09
9,09

	9,09
Chanh	11,76

11,76
11,76
11,7611,76
11,76
Chapt

Chanh	20,00
	20,00

20,00
20,00
20,00

Quất	8,33
------	------

8,33
8,33
8,33

8,33
8,33
Lê

25,00
25,00
25,00

25,00
25,00
25,00

BẢNG MẬT ĐỘ				
TT	LOẠI CÂY	Đơn vị tính	Mật độ trồng qui chuẩn	m2/cây
a	Cây trồng			
I	Cây lương thực, thực phẩm			
1	Bầu, bí, mướp, gấc, susu	Héc/ha	8.000	1,25
2	Dừa hâu, dừa Lê, dừa Chuột...	Héc/ha	6.500	1,54
3	Cây Chùm ngây	Cây/ha	1.670	5,99
II	Cây ăn quả			
1	Cây Cam, Quýt,	Cây/ha	625	16
2	Quất	Cây/ha	1.200	8,33
3	Cây Vải, Nhãn, Mít, Xoài, Khế, Bơ, Hồng Xiêm, Bưởi, Mãng, Lê	Cây/ha	400	25
4	Thanh Long	Tru/ha	1.100	9,09
5	Cây Nhót, Gội, Dâu da, Mắc mật, Mơ, Đào ăn quả, Chanh rừng, Dẻ lấy quả	Cây/ha	500	20
5	Cây Ổi	Cây/ha	1.000	10
7	Cây Dừa, Hồng, Táo	Cây/ha	600	16,67
8	Cây Na, Dâu ăn quả	Cây/ha	1.100	9,09
9	Cây Chanh ta	Cây/ha	850	11,76
10	Cây Chanh leo	Cây/ha	1.300	7,69
11	Cây Quất hồng bì	Cây/ha	900	11,11
12	Cây Chuối, Đu đủ, Nho	Cây/ha	2.000	5
13	Cây Dừa	Cây/ha	60.000	0,17
III	Cây công nghiệp			
1	Cà phê	Cây/ha	2.400	4,17
2	Chè (phần tán)	Cây/ha	3.300	3,03
3	Cây Chè hoa vàng	Cây/ha	2.500	4
4	Cây hoa hòe	Cây/ha	700	14,29
IV	Cây lâm nghiệp			
1	Hồi, Sến, Nghiến	Cây/ha	500	20
2	Trẩu, Sớ	Cây/ha	2.000	5
3	Lát hoa	Cây/ha	1.000	10
4	Mồ	Cây/ha	2.500	4
5	Thông, Sa mộc, Keo	Cây/ha	2.000	5
6	Tràm, Muồng, Vối thuốc	Cây/ha	800	12,5
7	Bạch đàn, Sưa, Tẻch	Cây/ha	1.660	6,02
8	Trại lỵ	Cây/ha	660	15,15
9	Xoan	Cây/ha	1.650	6,06
10	Quế	Cây/ha	4.444	2,25
11	Cây Mắc ca	Cây/ha	280	35,71
12	Hoàng đàn, Hồng, Lim xet	Cây/ha	1.100	9,09
13	Dinh, Lim xanh	Cây/ha	600	16,67
14	Long nảo	Cây/ha	350	28,57
15	Xà cừ	Cây/ha	555	18,02
V	Cây cảnh			
1	Đào cảnh	Cây/ha	5.500	1,82
VI	Cây dược liệu			
1	Cây Cát sấm	Cây/ha	5.000	2
2	Ba Kích	Cây/ha	2.000	5
b	Vật Nuôi			
1	Nuôi Baba	Con/m ²	2	0,5
V	Vườn cung cấp hom			
1	Keo	cây/ha	55.555	0,18
2	Bạch đàn	cây/ha	55.555	0,18

LE21		Cây Lê - đường kính góc > 20cm	Cây	1.281.000	25,00
	4	Cây Mắc mật			Mắc mật
MACMAT1		Cây Mắc mật - đường kính góc < 2cm	Cây	53.000	20,00
MACMAT5		Cây Mắc mật - đường kính góc từ 2 đến 5cm	Cây	129.000	20,00
MACMAT10		Cây Mắc mật - đường kính góc > 5 đến 10 cm	Cây	332.000	20,00
MACMAT15		Cây Mắc mật - đường kính góc > 10 đến 15 cm	Cây	706.000	20,00
MACMAT20		Cây Mắc mật - đường kính góc > 15 đến 20 cm	Cây	996.000	20,00
MACMAT121		Cây Mắc mật - đường kính góc > 20cm	Cây	1.281.000	20,00
	4	Cây Quít hồng bì			Q hồng bì
QUATHB1		Cây Quít hồng bì - đường kính góc < 2cm	Cây	53.000	11,11
QUATHB5		Cây Quít hồng bì - đường kính góc từ 2 đến 5cm	Cây	129.000	11,11
QUATHB10		Cây Quít hồng bì - đường kính góc > 5 đến 10 cm	Cây	332.000	11,11
QUATHB15		Cây Quít hồng bì - đường kính góc > 10 đến 15 cm	Cây	706.000	11,11
QUATHB20		Cây Quít hồng bì - đường kính góc > 15 đến 20 cm	Cây	996.000	11,11
QUATHB21		Cây Quít hồng bì - đường kính góc > 20cm	Cây	1.281.000	11,11
	5	Cây Mít			Mít
MIT1		Cây Mít - đường kính góc < 2cm	Cây	53.000	25,00
MIT5		Cây Mít - đường kính góc từ 2 đến 5cm	Cây	112.000	25,00
MIT10		Cây Mít - đường kính góc > 5 đến 10 cm	Cây	462.000	25,00
MIT15		Cây Mít - đường kính góc > 10 đến 15 cm	Cây	627.000	25,00
MIT20		Cây Mít - đường kính góc > 15 đến 20 cm	Cây	900.000	25,00
MIT25		Cây Mít - đường kính góc > 20 đến 25 cm	Cây	1.157.000	25,00
MIT26		Cây Mít - đường kính góc > 25 cm	Cây	1.261.000	25,00
	6	Cây Khế			Khế
KHE1		Cây Khế - đường kính góc < 2cm	Cây	30.000	25,00
KHE5		Cây Khế - đường kính góc từ 2 đến 5cm	Cây	113.000	25,00
KHE10		Cây Khế - đường kính góc > 5 đến 10 cm	Cây	560.000	25,00
KHE15		Cây Khế - đường kính góc > 10 đến 15 cm	Cây	749.000	25,00
KHE25		Cây Khế - đường kính góc > 15 đến 25 cm	Cây	1.035.000	25,00
KHE26		Cây Khế - đường kính góc > 25 cm	Cây	1.262.000	25,00
	6	Cây Quèo, Muồng, Trứng gà, Cóc			Quèo
QUEO1		Cây Quèo, Muồng, Trứng gà, Cóc - đường kính góc < 2cm	Cây	30.000	0,00
QUEO5		Cây Quèo, Muồng, Trứng gà, Cóc - đường kính góc từ 2 đến 5cm	Cây	113.000	0,00
QUEO10		Cây Quèo, Muồng, Trứng gà, Cóc - đường kính góc > 5 đến 10 cm	Cây	560.000	0,00
QUEO15		Cây Quèo, Muồng, Trứng gà, Cóc - đường kính góc > 10 đến 15 cm	Cây	749.000	0,00
QUEO25		Cây Quèo, Muồng, Trứng gà, Cóc - đường kính góc > 15 đến 25 cm	Cây	1.035.000	0,00
QUEO26		Cây Quèo, Muồng, Trứng gà, Cóc - đường kính góc > 25 cm	Cây	1.262.000	0,00
	6	Cây Dọc			Dọc
DOC1		Cây Dọc - đường kính góc < 2cm	Cây	30.000	0,00
DOC5		Cây Dọc - đường kính góc từ 2 đến 5cm	Cây	113.000	0,00
DOC10		Cây Dọc - đường kính góc > 5 đến 10 cm	Cây	560.000	0,00
DOC15		Cây Dọc - đường kính góc > 10 đến 15 cm	Cây	749.000	0,00
DOC25		Cây Dọc - đường kính góc > 15 đến 25 cm	Cây	1.035.000	0,00
DOC26		Cây Dọc - đường kính góc > 25 cm	Cây	1.262.000	0,00
	7	Cây Táo, Mận, Mơ, Đào, Bưởi			Táo
	7.1	Cây Táo			
TAO1		Cây Táo - đường kính góc < 2cm	Cây	66.000	16,67
TAO5		Cây Táo - đường kính góc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	16,67
TAO10		Cây Táo - đường kính góc > 5 đến 10 cm	Cây	681.000	16,67
TAO15		Cây Táo - đường kính góc > 10 đến 15 cm	Cây	1.104.000	16,67
TAO16		Cây Táo - đường kính góc > 15 cm	Cây	1.188.000	16,67
	7.1	Cây Bưởi			Bưởi
BUO1		Cây Bưởi - đường kính góc < 2cm	Cây	66.000	25,00
BUO5		Cây Bưởi - đường kính góc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	25,00
BUO10		Cây Bưởi - đường kính góc > 5 đến 10 cm	Cây	681.000	25,00
BUO15		Cây Bưởi - đường kính góc > 10 đến 15 cm	Cây	1.104.000	25,00
BUO16		Cây Bưởi - đường kính góc > 15 cm	Cây	1.188.000	25,00
	7.1	Cây Mận			Mận
MAN1		Cây Mận - đường kính góc < 2cm	Cây	66.000	25,00
MAN5		Cây Mận - đường kính góc từ 2 đến 5cm	Cây	182.000	25,00
MAN10		Cây Mận - đường kính góc > 5 đến 10 cm	Cây	681.000	25,00
MAN15		Cây Mận - đường kính góc > 10 đến 15 cm	Cây	1.104.000	25,00
MAN16		Cây Mận - đường kính góc > 15 cm	Cây	1.188.000	25,00
	7.2	Cây Mơ, Đào ăn quả			Mơ
MODAO1		Cây Mơ, Đào ăn quả - đường kính góc < 2cm	Cây	55.000	20,00
MODAO5		Cây Mơ, Đào ăn quả - đường kính góc từ 2 đến 5cm	Cây	152.000	20,00
MODAO10		Cây Mơ, Đào ăn quả - đường kính góc > 5 đến 10 cm	Cây	568.000	20,00
MODAO15		Cây Mơ, Đào ăn quả - đường kính góc > 10 đến 15 cm	Cây	920.000	20,00
MODAO16		Cây Mơ, Đào ăn quả - đường kính góc > 15 cm	Cây	990.000	20,00
	7.2	Cây Đào cánh			Đào
DAOCANH1		Cây Đào cánh - đường kính góc < 2cm	Cây	55.000	1,82
DAOCANH5		Cây Đào cánh - đường kính góc từ 2 đến 5cm	Cây	152.000	1,82
DAOCANH10		Cây Đào cánh - đường kính góc > 5 đến 10 cm	Cây	568.000	1,82
DAOCANH15		Cây Đào cánh - đường kính góc > 10 đến 15 cm	Cây	920.000	1,82
DAOCANH16		Cây Đào cánh - đường kính góc > 15 cm	Cây	990.000	1,82
	8	Cây Cau lấy quả			Cau
CAU49		Cây Cau lấy quả - chiều cao cây < 50cm	Cây	33.000	4,00
CAU100		Cây Cau lấy quả - chiều cao > 50 cm đến 100cm, chưa cho hái quả	Cây	86.000	4,00
CAU101		Cây Cau lấy quả - chiều cao > 100cm, chưa cho hái quả	Cây	120.000	4,00
CAUQ		Cây Cau lấy quả - đang có quả	Cây	352.000	4,00
	8	Cây Dừa lấy quả			Dừa
CAYDUA49		Cây Dừa lấy quả - chiều cao cây < 50cm	Cây	33.000	16,67
CAYDUA100		Cây Dừa lấy quả - chiều cao > 50 cm đến 100cm, chưa cho hái quả	Cây	86.000	16,67
CAYDUA101		Cây Dừa lấy quả - chiều cao > 100cm, chưa cho hái quả	Cây	120.000	16,67
CAYDUAQ		Cây Dừa lấy quả - đang có quả	Cây	352.000	16,67
	9	Cây ổi, Nhót, Giời, Bò quăn, Dâu da, Thiu lụ, Tai chua, Dâu ăn quả, Thị, Phất thủ, Me			Ổi
	9.1	Cây Ổi			
OI1		Cây Ổi - đường kính góc < 2cm	Cây	40.000	10,00
OI5		Cây Ổi - đường kính góc từ 2 đến 5cm	Cây	107.000	10,00
OI10		Cây Ổi - đường kính góc > 5 đến 10 cm	Cây	253.000	10,00
OI15		Cây Ổi - đường kính góc > 10 đến 15 cm	Cây	322.000	10,00
OI16		Cây Ổi - đường kính góc > 15 cm	Cây	400.000	10,00
	9.2	Cây Nhót			Nhót
NHOT1		Cây Nhót - đường kính góc < 2cm	Cây	33.000	20,00
NHOT5		Cây Nhót - đường kính góc từ 2 đến 5cm	Cây	89.000	20,00
NHOT10		Cây Nhót - đường kính góc > 5 đến 10 cm	Cây	211.000	20,00
NHOT15		Cây Nhót - đường kính góc > 10 đến 15 cm	Cây	268.000	20,00
NHOT16		Cây Nhót - đường kính góc > 15 cm	Cây	333.000	20,00
	9.2	Cây Giời			Nhót
ROI1		Cây Giời - đường kính góc < 2cm	Cây	33.000	20,00
ROI5		Cây Giời - đường kính góc từ 2 đến 5cm	Cây	89.000	20,00
ROI10		Cây Giời - đường kính góc > 5 đến 10 cm	Cây	211.000	20,00
ROI15		Cây Giời - đường kính góc > 10 đến 15 cm	Cây	268.000	20,00
ROI16		Cây Giời - đường kính góc > 15 cm	Cây	333.000	20,00
	9.2	Cây Dâu da			Nhót
DAUDA1		Cây Dâu da - đường kính góc < 2cm	Cây	33.000	20,00
DAUDA5		Cây Dâu da - đường kính góc từ 2 đến 5cm	Cây	89.000	20,00
DAUDA10		Cây Dâu da - đường kính góc > 5 đến 10 cm	Cây	211.000	20,00
DAUDA15		Cây Dâu da - đường kính góc > 10 đến 15 cm	Cây	268.000	20,00
DAUDA16		Cây Dâu da - đường kính góc > 15 cm	Cây	333.000	20,00
	9.2	Cây Bò quăn, Thiu lụ, Tai chua, Thị			Dâu da
LUU1		Cây Bò quăn, Thiu lụ, Tai chua, Thị - đường kính góc < 2cm	Cây	33.000	0,00
LUU5		Cây Bò quăn, Thiu lụ, Tai chua, Thị - đường kính góc từ 2 đến 5cm	Cây	89.000	0,00
LUU10		Cây Bò quăn, Thiu lụ, Tai chua, Thị - đường kính góc > 5 đến 10 cm	Cây	211.000	0,00
LUU15		Cây Bò quăn, Thiu lụ, Tai chua, Thị - đường kính góc > 10 đến 15 cm	Cây	268.000	0,00
LUU16		Cây Bò quăn, Thiu lụ, Tai chua, Thị - đường kính góc > 15 cm	Cây	333.000	0,00
	9.2	Cây Dâu ăn quả			Dâu ăn quả
DAU1		Cây Dâu ăn quả - đường kính góc < 2cm	Cây	33.000	9,09
DAU5		Cây Dâu ăn quả - đường kính góc từ 2 đến 5cm	Cây	89.000	9,09
DAU10		Cây Dâu ăn quả - đường kính góc > 5 đến 10 cm	Cây	211.000	9,09
DAU15		Cây Dâu ăn quả - đường kính góc > 10 đến 15 cm	Cây	268.000	9,09
DAU16		Cây Dâu ăn quả - đường kính góc > 15 cm	Cây	333.000	9,09
	9.2	Cây Phất thủ, Me			Me
ME1		Cây Phất thủ, Me - đường kính góc < 2cm	Cây	33.000	12,00
ME5		Cây Phất thủ, Me - đường kính góc từ 2 đến 5cm	Cây	89.000	12,00
ME10		Cây Phất thủ, Me - đường kính góc > 5 đến 10 cm	Cây	211.000	12,00
ME15		Cây Phất thủ, Me - đường kính góc > 10 đến 15 cm	Cây	268.000	12,00
ME16		Cây Phất thủ, Me - đường kính góc > 15 cm	Cây	333.000	12,00
	10	Cây Nho			Nho
NHO199		Cây Nho - chiều dài thân chính ≤ 200cm	Cây	51.000	5,00

NHO200		Cây Nho - Thân chính dài trên 200 cm, chưa có quả	Cây	175.000	5,00
NHOQ		- Cây đang cho quả	Cây	524.000	5,00
	10	Cây Thanh Long			Thanh long
TLONG199		Cây Thanh Long - chiều dài thân chính ≤ 200cm	Trụ	51.000	9,09
TLONG200		Cây Thanh Long - thân chính dài trên 200 cm, chưa có quả	Trụ	175.000	9,09
TLONGQ		Cây Thanh Long - đang cho quả	Trụ	524.000	9,09
	11	Cây Du đủ			Du đủ
DUDU1		Cây Du đủ - mới trồng, chưa có quả	Cây	18.000	5,00
DUDU2		Cây Du đủ - đang có quả	Cây	234.000	5,00
DUDU3		Cây Du đủ - đã thu hái quả	Cây	150.000	5,00
	12	Cây Chuối tiêu, Chuối tây			Chuối
CHUOI1		Cây Chuối tiêu, Chuối tây - mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	16.000	5,00
CHUOI2		Cây Chuối tiêu, Chuối tây - trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000	5,00
CHUOI3		Cây Chuối tiêu, Chuối tây - đang ra hoa, có quả	Cây	103.000	5,00
CHUOI4		Cây Chuối tiêu, Chuối tây - cây con mọc xung quanh	Cây	12.000	5,00
	13	Các loại Chuối khác (chuối hột, chuối lá,...)			Chuối khác
CHUOIK1		Cây Chuối khác - mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	11.000	5,00
CHUOIK2		Cây Chuối khác - trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	18.000	5,00
CHUOIK3		Cây Chuối khác - đang ra hoa, có quả	Cây	59.000	5,00
CHUOIK4		Cây Chuối khác - cây con mọc xung quanh	Cây	7.000	5,00
	14	Cây Dứa			Dứa
DUA1		Cây Dứa - mới trồng	Cây	3.800	0,17
DUA2		Cây Dứa - đang có quả	Cây	5.500	0,17
DUA3		Cây Dứa - đã hái quả	Cây	2.700	0,17
	15	Cây Chanh leo			
CHANHLEO1		Cây Chanh leo - mới trồng đến trước khi ra quả	Cây	34.000	7,69
CHANHLEO2		Cây Chanh leo - mới cho quả	Cây	108.000	7,69
CHANHLEO3		Cây Chanh leo - cho quả ổn định	Cây	246.000	7,69
	IV	Cây công nghiệp lâu năm			
	1	Cây Bò kết			Bò kết
BOKET2		Cây Bò kết - đường kính <3cm	Cây	42.000	0,00
BOKET8		Cây Bò kết - đường kính góc từ 3cm đến 8 cm	Cây	189.000	0,00
BOKET20		Cây Bò kết - đường kính góc > 8cm đến 20 cm	Cây	630.000	0,00
BOKET21		Cây Bò kết - đường kính góc > 20 cm	Cây	735.000	0,00
	2	Cây Hoa hòe			Hoa hòe
HOAHOE2		Cây Hoa Hòe - đường kính góc <3cm	Cây	16.000	14,29
HOAHOE8		Cây Hoa Hòe - đường kính góc từ 3cm đến 8 cm	Cây	105.000	14,29
HOAHOE20		Cây Hoa Hòe - đường kính góc > 8cm đến 20 cm	Cây	315.000	14,29
HOAHOE21		Cây Hoa Hòe - đường kính góc > 20 cm	Cây	367.500	14,29
	3	Cây Cà phê			Cà phê
CAPHE1		Cây Cà phê - đường kính góc <2cm	Cây	4.000	4,17
CAPHE5		Cây Cà phê - đường kính góc từ 2cm đến 5 cm	Cây	16.000	4,17
CAPHE10		Cây Cà phê - đường kính góc > 5 cm đến 10 cm	Cây	121.000	4,17
CAPHE11		Cây Cà phê - đường kính góc > 10 cm	Cây	173.500	4,17
	4	Cây Chè			Chè phân tán
	4.1	Cây Chè trồng phân tán			
CHE1		Cây Chè trồng phân tán - mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	2.650	3,03
CHE3		Cây Chè trồng phân tán - trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm chưa cho thu hoạch	Cây	10.500	3,03
CHE5		Cây Chè trồng phân tán - trồng từ 3 năm trở lên và đã cho thu hoạch từ 1-5 năm	Cây	93.500	3,03
CHE6		Cây Chè trồng phân tán - cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	115.500	3,03
	4.2	Cây Chè trồng chuyên canh thành luống dài			
CHECC1		Cây Chè trồng theo luống - mới trồng đến dưới 1 năm	m dài/luống	10.500	
CHECC3		Cây Chè trồng theo luống - trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm chưa cho thu hoạch	m dài/luống	21.000	
CHECC5		Cây Chè trồng theo luống - trồng từ 3 năm trở lên và đã cho thu hoạch từ 1-5 năm	m dài/luống	52.500	
CHECC6		Cây Chè trồng theo luống - cho thu hoạch trên 5 năm	m dài/luống	58.000	
	4.3	Cây Chè hoa vàng			Chè hoa vàng
CHEHV1		Cây Chè hoa vàng - đường kính góc < 2cm	Cây	50.000	4,00
CHEHV5		Cây Chè hoa vàng - đường kính góc từ 2cm đến 5cm	Cây	71.000	4,00
CHEHV10		Cây Chè hoa vàng - đường kính góc từ >5cm đến 10cm	Cây	496.000	4,00
CHEHV15		Cây Chè hoa vàng - đường kính góc >10 cm đến 15cm	Cây	690.000	4,00
CHEHV20		Cây Chè hoa vàng - đường kính góc > 15 cm đến 20cm	Cây	884.000	4,00
CHEHV21		Cây Chè hoa vàng - đường kính góc trên 20cm	Cây	1.076.000	4,00
	V	Cây lâm nghiệp			
	V.1	Cây lấy gỗ			
	1	Cây thuộc gỗ nhóm I: Lát Hoa			Lát hoa
LAT4		Cây Lát Hoa - đường kính góc < 5cm	Cây	28.000	10,00
LAT10		Cây Lát Hoa - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	67.000	10,00
LAT20		Cây Lát Hoa - đường kính góc > 10 cm đến 20cm	Cây	149.000	10,00
LAT30		Cây Lát Hoa - đường kính góc > 20 cm đến 30cm	Cây	253.000	10,00
LAT31		Cây Lát Hoa - đường kính góc > 30 cm	Cây	607.000	10,00
	2	Nhóm cây nguy cấp, quý, hiếm và cây bản địa nhóm II			
	2.1.	Nhóm 1A – Nguy cấp, quý, hiếm (Cây Hoàng đàn Hữu liên)			
HOANGDAN4		Cây Hoàng đàn Hữu Liên - đường kính góc < 5cm	Cây	300.000	9,09
HOANGDAN10		Cây Hoàng đàn Hữu Liên - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	400.000	9,09
HOANGDAN15		Cây Hoàng đàn Hữu Liên - đường kính góc >10 cm đến 15cm	Cây	800.000	9,09
HOANGDAN20		Cây Hoàng đàn Hữu Liên - đường kính góc >15 cm đến 20cm	Cây	1.200.000	9,09
HOANGDAN25		Cây Hoàng đàn Hữu Liên - đường kính góc >20 cm đến 25cm	Cây	1.800.000	9,09
HOANGDAN30		Cây Hoàng đàn Hữu Liên - đường kính góc >25cm đến 30cm	Cây	2.500.000	9,09
HOANGDAN31		Cây Hoàng đàn Hữu Liên - đường kính góc >30 cm	Cây	3.000.000	9,09
	2.2	Nhóm 1B – Nguy cấp, quý, hiếm (Cây Sưa)			Sưa
SUA4		Cây Sưa - đường kính góc < 5cm	Cây	70.000	6,02
SUA10		Cây Sưa - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	80.000	6,02
SUA15		Cây Sưa - đường kính góc >10 cm đến 15cm	Cây	254.000	6,02
SUA20		Cây Sưa - đường kính góc >15 cm đến 20cm	Cây	500.000	6,02
SUA25		Cây Sưa - đường kính góc >20 cm đến 25cm	Cây	900.000	6,02
SUA30		Cây Sưa - đường kính góc >25cm đến 30cm	Cây	1.700.000	6,02
SUA31		Cây Sưa - đường kính góc >30 cm	Cây	2.000.000	6,02
	2.2	Nhóm 1C – Nguy cấp, quý, hiếm (Cây Đinh)			Đinh
DINH4		Cây Đinh - đường kính góc < 5cm	Cây	70.000	16,67
DINH10		Cây Đinh - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	80.000	16,67
DINH15		Cây Đinh - đường kính góc >10 cm đến 15cm	Cây	254.000	16,67
DINH20		Cây Đinh - đường kính góc >15 cm đến 20cm	Cây	500.000	16,67
DINH25		Cây Đinh - đường kính góc >20 cm đến 25cm	Cây	900.000	16,67
DINH30		Cây Đinh - đường kính góc >25cm đến 30cm	Cây	1.700.000	16,67
DINH31		Cây Đinh - đường kính góc >30 cm	Cây	2.000.000	16,67
	2.2	Nhóm 1D – Nguy cấp, quý, hiếm (Cây Nghiên)			Nghiên
NGHIEN4		Cây Nghiên - đường kính góc < 5cm	Cây	70.000	20,00
NGHIEN10		Cây Nghiên - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	80.000	20,00
NGHIEN15		Cây Nghiên - đường kính góc >10 cm đến 15cm	Cây	254.000	20,00
NGHIEN20		Cây Nghiên - đường kính góc >15 cm đến 20cm	Cây	500.000	20,00
NGHIEN25		Cây Nghiên - đường kính góc >20 cm đến 25cm	Cây	900.000	20,00
NGHIEN30		Cây Nghiên - đường kính góc >25cm đến 30cm	Cây	1.700.000	20,00
NGHIEN31		Cây Nghiên - đường kính góc >30 cm	Cây	2.000.000	20,00
	2.3	Nhóm 1E – Cây Bản địa (Lim xanh)			Lim xanh
LIMXANH4		Cây Lim xanh - đường kính góc < 5cm	Cây	60.000	16,67
LIMXANH10		Cây Lim xanh - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	70.000	16,67
LIMXANH15		Cây Lim xanh - đường kính góc >10 cm đến 15cm	Cây	254.000	16,67
LIMXANH20		Cây Lim xanh - đường kính góc >15 cm đến 20cm	Cây	485.000	16,67
LIMXANH25		Cây Lim xanh - đường kính góc >20 cm đến 25cm	Cây	725.000	16,67
LIMXANH30		Cây Lim xanh - đường kính góc >25cm đến 30cm	Cây	1.500.000	16,67
LIMXANH31		Cây Lim xanh - đường kính góc >30 cm	Cây	1.800.000	16,67
	2.3	Nhóm 1F – Cây Bản địa (Sến)			Sến
SEN4		Cây Sến - đường kính góc < 5cm	Cây	60.000	20,00
SEN10		Cây Sến - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	70.000	20,00
SEN15		Cây Sến - đường kính góc >10 cm đến 15cm	Cây	254.000	20,00
SEN20		Cây Sến - đường kính góc >15 cm đến 20cm	Cây	485.000	20,00
SEN25		Cây Sến - đường kính góc >20 cm đến 25cm	Cây	725.000	20,00
SEN30		Cây Sến - đường kính góc >25cm đến 30cm	Cây	1.500.000	20,00
SEN31		Cây Sến - đường kính góc >30 cm	Cây	1.800.000	20,00
	2.3	Nhóm 1G – Cây Bản địa (Lý)			Lý
LY4		Cây Trai Lý - đường kính góc < 5cm	Cây	60.000	15,15
LY10		Cây Trai Lý - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	70.000	15,15
LY15		Cây Trai Lý - đường kính góc >10 cm đến 15cm	Cây	254.000	15,15
LY20		Cây Trai Lý - đường kính góc >15 cm đến 20cm	Cây	485.000	15,15
LY25		Cây Trai Lý - đường kính góc >20 cm đến 25cm	Cây	725.000	15,15
LY30		Cây Trai Lý - đường kính góc >25cm đến 30cm	Cây	1.500.000	15,15
LY31		Cây Trai Lý - đường kính góc >30 cm	Cây	1.800.000	15,15

	3	Cây thuộc gỗ nhóm III: Tếch			Tếch
TECH4		Cây Tếch - đường kính góc < 5cm	Cây	11.000	6,02
TECH10		Cây Tếch - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	33.000	6,02
TECH20		Cây Tếch - đường kính góc > 10 cm đến 20cm	Cây	96.000	6,02
TECH30		Cây Tếch - đường kính góc > 20cm đến 30cm	Cây	192.000	6,02
TECH31		Cây Tếch - đường kính góc > 30cm	Cây	400.000	6,02
	4	Cây thuộc gỗ nhóm IV: Long nảo			Long nảo
LONGNAO4		Cây Long nảo - đường kính góc < 5 cm	Cây	13.000	28,57
LONGNAO10		Cây Long nảo - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	22.000	28,57
LONGNAO20		Cây Long nảo - đường kính góc > 10 cm đến 20cm	Cây	75.000	28,57
LONGNAO30		Cây Long nảo - đường kính góc > 20 cm đến 30cm	Cây	155.000	28,57
LONGNAO31		Cây Long nảo - đường kính góc > 30cm	Cây	380.000	28,57
	4	Cây thuộc gỗ nhóm IV: Mỡ			Mỡ
CAYMO4		Cây Mỡ - đường kính góc < 5 cm	Cây	13.000	4,00
CAYMO10		Cây Mỡ - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	22.000	4,00
CAYMO20		Cây Mỡ - đường kính góc > 10 cm đến 20cm	Cây	75.000	4,00
CAYMO30		Cây Mỡ - đường kính góc > 20 cm đến 30cm	Cây	155.000	4,00
CAYMO31		Cây Mỡ - đường kính góc > 30cm	Cây	380.000	4,00
	5	Cây thuộc gỗ nhóm V: Thông, Xà cừ, Sa mộc, Lim xẹt			
	5.1	Cây Thông			Thông
THONG4		Cây Thông - đường kính góc < 5cm	Cây	18.000	5,00
THONG10		Cây Thông - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	28.000	5,00
THONG20		Cây Thông - đường kính góc > 10 cm đến 20cm	Cây	81.000	5,00
THONG30		Cây Thông - đường kính góc > 20 cm đến 30 cm	Cây	135.000	5,00
THONG31		Cây Thông - đường kính góc > 30 cm	Cây	293.000	5,00
	5.2	Cây Xà cừ			Xà cừ
XACU4		Cây Xà cừ - đường kính góc < 5cm	Cây	16.000	18,02
XACU10		Cây Xà cừ - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	24.000	18,02
XACU20		Cây Xà cừ - đường kính góc > 10 cm đến 20cm	Cây	70.000	18,02
XACU30		Cây Xà cừ - đường kính góc > 20 cm đến 30 cm	Cây	117.000	18,02
XACU31		Cây Xà cừ - đường kính góc > 30 cm	Cây	255.000	18,02
	5.2	Cây Sa mộc			Sa mộc
SAMOC4		Cây Sa mộc - đường kính góc < 5cm	Cây	16.000	5,00
SAMOC10		Cây Sa mộc - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	24.000	5,00
SAMOC20		Cây Sa mộc - đường kính góc > 10 cm đến 20cm	Cây	70.000	5,00
SAMOC30		Cây Sa mộc - đường kính góc > 20 cm đến 30 cm	Cây	117.000	5,00
SAMOC31		Cây Sa mộc - đường kính góc > 30 cm	Cây	255.000	5,00
	5.2	Cây Lim xẹt			Lim xẹt
LIMXET4		Cây Lim xẹt - đường kính góc < 5cm	Cây	16.000	9,09
LIMXET10		Cây Lim xẹt - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	24.000	9,09
LIMXET20		Cây Lim xẹt - đường kính góc > 10 cm đến 20cm	Cây	70.000	9,09
LIMXET30		Cây Lim xẹt - đường kính góc > 20 cm đến 30 cm	Cây	117.000	9,09
LIMXET31		Cây Lim xẹt - đường kính góc > 30 cm	Cây	255.000	9,09
	5.2	Cây Sau sau (áp giá gỗ nhóm V)			Sau sau
SAUSAU4		Cây Sau sau - đường kính góc < 5cm	Cây	16.000	0,00
SAUSAU10		Cây Sau sau - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	24.000	0,00
SAUSAU20		Cây Sau sau - đường kính góc > 10 cm đến 20cm	Cây	70.000	0,00
SAUSAU30		Cây Sau sau - đường kính góc > 20 cm đến 30 cm	Cây	117.000	0,00
SAUSAU31		Cây Sau sau - đường kính góc > 30 cm	Cây	255.000	0,00
	6	Cây thuộc gỗ nhóm VI: Bạch đàn, Keo, Vối thuốc, Xoan, Hồng			
	6.1	Cây Bạch đàn			Bạch đàn
BACHDAN1		Cây Bạch đàn - đường kính góc < 2 cm	cây	15.000	6,02
BACHDAN5		Cây Bạch đàn - đường kính góc từ 2 đến 5cm	Cây	30.000	6,02
BACHDAN10		Cây Bạch đàn - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	70.000	6,02
BACHDAN20		Cây Bạch đàn - đường kính góc > 10cm đến 20cm	Cây	100.000	6,02
BACHDAN30		Cây Bạch đàn - đường kính góc > 20 cm đến 30 cm	Cây	160.000	6,02
BACHDAN31		Cây Bạch đàn - đường kính góc > 30 cm	Cây	300.000	6,02
	6.1	Cây Keo			Keo
KEO1		Cây Keo - đường kính góc < 2 cm	cây	15.000	5,00
KEO5		Cây Keo - đường kính góc từ 2 đến 5cm	Cây	30.000	5,00
KEO10		Cây Keo - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	70.000	5,00
KEO20		Cây Keo - đường kính góc > 10cm đến 20cm	Cây	100.000	5,00
KEO30		Cây Keo - đường kính góc > 20 cm đến 30 cm	Cây	160.000	5,00
KEO31		Cây Keo - đường kính góc > 30 cm	Cây	300.000	5,00
	6.2	Cây Vối thuốc			Vối
VOI4		Cây Vối thuốc - đường kính góc < 5cm	Cây	8.000	12,50
VOI10		Cây Vối thuốc - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	24.000	12,50
VOI20		Cây Vối thuốc - đường kính góc > 10cm đến 20cm	Cây	66.000	12,50
VOI30		Cây Vối thuốc - đường kính góc > 20 cm đến 30 cm	Cây	117.000	12,50
VOI31		Cây Vối thuốc - đường kính góc > 30 cm	Cây	210.000	12,50
	6.2	Cây Xoan			Xoan
XOAN4		Cây Xoan - đường kính góc < 5cm	Cây	8.000	6,06
XOAN10		Cây Xoan - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	24.000	6,06
XOAN20		Cây Xoan - đường kính góc > 10cm đến 20cm	Cây	66.000	6,06
XOAN30		Cây Xoan - đường kính góc > 20 cm đến 30 cm	Cây	117.000	6,06
XOAN31		Cây Xoan - đường kính góc > 30 cm	Cây	210.000	6,06
	6.2	Cây Hồng			Hồng
CAYHONG4		Cây Hồng - đường kính góc < 5cm	Cây	8.000	9,09
CAYHONG10		Cây Hồng - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	24.000	9,09
CAYHONG20		Cây Hồng - đường kính góc > 10cm đến 20cm	Cây	66.000	9,09
CAYHONG30		Cây Hồng - đường kính góc > 20 cm đến 30 cm	Cây	117.000	9,09
CAYHONG31		Cây Hồng - đường kính góc > 30 cm	Cây	210.000	9,09
	7	Cây thuộc gỗ nhóm VII: Phượng vĩ			Phượng vĩ
PHUONG4		Cây Phượng vĩ - đường kính góc < 5cm	Cây	16.000	0,00 16,00
PHUONG10		Cây Phượng vĩ - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	33.000	0,00 16,00
PHUONG20		Cây Phượng vĩ - đường kính góc > 10 cm đến 20cm	Cây	66.000	0,00 16,00
PHUONG30		Cây Phượng vĩ - đường kính góc > 20 cm đến 30 cm	Cây	117.000	0,00 16,00
PHUONG31		Cây Phượng vĩ - đường kính góc > 30 cm	Cây	188.000	0,00 16,00
	8	Cây thuộc gỗ nhóm VIII: Dầu da xoan			DD Xoan
DAUDAXOAN4		Cây Dầu da xoan - đường kính góc < 5cm	Cây	13.000	6,06
DAUDAXOAN10		Cây Dầu da xoan - đường kính góc từ 5cm đến 10cm	Cây	22.000	6,06
DAUDAXOAN20		Cây Dầu da xoan - đường kính góc > 10 cm đến 20cm	Cây	44.000	6,06
DAUDAXOAN30		Cây Dầu da xoan - đường kính góc > 20 cm đến 30 cm	Cây	117.000	6,06
DAUDAXOAN31		Cây Dầu da xoan - đường kính góc > 30 cm	Cây	145.000	6,06
	8	Cây thuộc gỗ nhóm VIII: Muồng			Muồng
MUONG4		Cây Muồng - đường kính góc < 5cm	Cây	13.000	12,50
MUONG10		Cây Muồng - đường kính góc từ 5cm đến 10cm	Cây	22.000	12,50
MUONG20		Cây Muồng - đường kính góc > 10 cm đến 20cm	Cây	44.000	12,50
MUONG30		Cây Muồng - đường kính góc > 20 cm đến 30 cm	Cây	117.000	12,50
MUONG31		Cây Muồng - đường kính góc > 30 cm	Cây	145.000	12,50
	8	Cây gỗ tạp các loại (áp giá gỗ nhóm VIII)			Gỗ tạp
GOTAP4		Cây gỗ tạp - đường kính góc < 5cm	Cây	13.000	0,00
GOTAP10		Cây gỗ tạp - đường kính góc từ 5cm đến 10cm	Cây	22.000	0,00
GOTAP20		Cây gỗ tạp - đường kính góc > 10 cm đến 20cm	Cây	44.000	0,00
GOTAP30		Cây gỗ tạp - đường kính góc > 20 cm đến 30 cm	Cây	117.000	0,00
GOTAP31		Cây gỗ tạp - đường kính góc > 30 cm	Cây	145.000	0,00
	V.2	Cây gỗ cho sản phẩm quả, vỏ: Dẻ lấy quả, Trám, Sầu, Quế, Trầu, Sứ, Hải			
	1	Dẻ lấy quả			Dẻ
DE4		Cây Dẻ lấy quả - đường kính góc < 5 cm	Cây	80.000	20,00
DE10		Cây Dẻ lấy quả - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	634.000	20,00
DE20		Cây Dẻ lấy quả - đường kính góc > 10 cm đến 20cm	Cây	1.730.000	20,00
DE30		Cây Dẻ lấy quả - đường kính góc > 20 cm đến 30cm	Cây	2.184.000	20,00
DE31		Cây Dẻ lấy quả - đường kính góc > 30cm	Cây	2.637.000	20,00
	1	Mắc ca			Mắc ca
MACCA4		Cây Mắc ca - đường kính góc < 5 cm	Cây	80.000	35,71
MACCA10		Cây Mắc ca - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	634.000	35,71
MACCA20		Cây Mắc ca - đường kính góc > 10 cm đến 20cm	Cây	1.730.000	35,71
MACCA30		Cây Mắc ca - đường kính góc > 20 cm đến 30cm	Cây	2.184.000	35,71
MACCA31		Cây Mắc ca - đường kính góc > 30cm	Cây	2.637.000	35,71
	2	Cây Trám			Trám
TRAM1		Cây Trám - đường kính góc < 2 cm	Cây	55.000	12,50
TRAM5		Cây Trám - đường kính góc từ 2cm đến 5cm	Cây	130.000	12,50
TRAM10		Cây Trám - đường kính góc từ > 5cm đến 10cm	Cây	230.000	12,50
TRAM15		Cây Trám - đường kính góc > 10 cm đến 15cm	Cây	660.000	12,50
TRAM20		Cây Trám - đường kính góc > 15 cm đến 20cm	Cây	1.070.000	12,50
TRAM25		Cây Trám - đường kính góc > 20cm đến 25cm	Cây	1.230.000	12,50
TRAM30		Cây Trám - đường kính góc > 25cm đến 30cm	Cây	1.560.000	12,50
TRAM31		Cây Trám - đường kính góc > 30cm	Cây	1.900.000	12,50

	3	Sầu, Quế, Trầu, Sờ				
	3.1	Sầu				
SAU4		Cây Sầu - đường kính góc <5 cm	Cây	38.000	Sầu	0,00 10,00
SAU10		Cây Sầu - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	110.000		0,00 10,00
SAU20		Cây Sầu - đường kính góc >10 cm đến 20cm	Cây	423.000		0,00 10,00
SAU30		Cây Sầu - đường kính góc > 20 cm đến 30cm	Cây	533.000		0,00 10,00
SAU31		Cây Sầu - đường kính góc > 30cm	Cây	643.000		0,00 10,00
	3.1	Trầu, Sờ			Trầu Sờ	
TRAUSO4		Cây Trầu, Sờ - đường kính góc <5 cm	Cây	38.000		5,00
TRAUSO10		Cây Trầu, Sờ - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	110.000		5,00
TRAUSO20		Cây Trầu, Sờ - đường kính góc >10 cm đến 20cm	Cây	423.000		5,00
TRAUSO30		Cây Trầu, Sờ - đường kính góc > 20 cm đến 30cm	Cây	533.000		5,00
TRAUSO31		Cây Trầu, Sờ - đường kính góc > 30cm	Cây	643.000		5,00
	3.2	Quế			Quế	
QUE1		Cây Quế - đường kính góc <2 cm	Cây	20.000		2,25
QUE5		Cây Quế - đường kính góc từ 2 cm đến 5 cm	Cây	56.000		2,25
QUE10		Cây Quế - đường kính góc từ >5 cm đến 10cm	Cây	127.000		2,25
QUE20		Cây Quế - đường kính góc >10 cm đến 20cm	Cây	316.000		2,25
QUE30		Cây Quế - đường kính góc > 20 cm đến 30cm	Cây	443.000		2,25
QUE31		Cây Quế - đường kính góc > 30cm	Cây	569.000		2,25
	3.3	Cây Hải			Hải	
HOI1		Cây Hải - đường kính góc <2cm	Cây	115.000		20,00
HOI5		Cây Hải - đường kính góc từ 2cm đến 5cm	Cây	288.000		20,00
HOI10		Cây Hải - đường kính góc >5cm đến 10cm	Cây	863.000		20,00
HOI15		Cây Hải - đường kính góc >10cm đến 15cm	Cây	1.266.000		20,00
HOI20		Cây Hải - đường kính góc >15cm đến 20cm	Cây	1.668.000		20,00
HOI25		Cây Hải - đường kính góc >20cm đến 25cm	Cây	2.013.000		20,00
HOI30		Cây Hải - đường kính góc >25cm đến 30cm	Cây	2.186.000		20,00
HOI31		Cây Hải - đường kính góc > 30cm	Cây	2.358.000		20,00
	V.3	Cây Tre, Trúc			Tre, trúc	
	1	Cây Mai				
MAI		Cây Mai - đã ra lá, cành	Cây	18.500		0,00 1,30
MAIM		Cây Mai - Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)	Cây	6.500		0,00 1,30
	2	Cây Tre, cây Hóc				
TRE		Cây Tre, cây Hóc - đã ra lá, cành	Cây	10.500		0,00 1,30
TREM		Cây Tre, cây Hóc - Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)	Cây	4.500		0,00 1,30
	3	Cây Mây Pi, cây Hóp				
HOP		Cây Mây Pi, cây Hóp - đã ra lá, cành	Cây	7.500		0,00 1,30
HOPM		Cây Mây Pi, cây Hóp - Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)	Cây	2.500		0,00 1,30
	4	Cây Vầu				
VAU		Cây Vầu - đã ra lá, cành	Cây	4.500		0,00 1,67
VAUM		Cây Vầu - Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)	Cây	3.500		0,00 1,67
	5	Cây Trúc, cây Đốc				
TRUC		Cây Trúc, cây Đốc - đã ra lá, cành	Cây	5.500		0,00 1,30
TRUM		Cây Trúc, cây Đốc - Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)	Cây	4.000		0,00 1,30
	V.4	Vườn giống cung cấp hom				
	1	Cây Keo	Cây			
HOMKEO1		Cây Keo hom - Năm trồng thứ nhất	Cây	21.000		0,18
HOMKEO2		Cây Keo hom - Năm trồng thứ 2	Cây	24.000		0,18
HOMKEO3		Cây Keo hom - Năm trồng thứ 3	Cây	28.500		0,18
	2	Cây Bạch đàn	Cây			
HOMBACHDAN1		Cây Bạch đàn hom - Năm trồng thứ nhất	Cây	23.000		0,18
HOMBACHDAN2		Cây Bạch đàn hom - Năm trồng thứ 2	Cây	27.500		0,18
HOMBACHDAN3		Cây Bạch đàn hom - Năm trồng thứ 3	Cây	32.500		0,18
	V.5	Vườn ương cây giống				
VUONUOM		Vườn ương cây giống - Bồi thường chi phí di chuyển	Cây	125		
	VI	Các loại cây khác				
	VI.1	Cây được lưu				
	1	Cây Cát sẫm				
CATSAM1		Cây Cát sẫm - mới trồng, dưới 1 năm	Cây	21.000		2,00
CATSAM3		Cây Cát sẫm - trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm	Cây	40.000		2,00
CATSAM4		Cây Cát sẫm - trồng từ 3 năm trở đi	Cây	59.000		2,00
	2	Cây Ba kích				
BAKICH1		Cây Ba kích - trồng dưới 1 năm	Cây	32.000		5,00
BAKICH3		Cây Ba kích - trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm	Cây	48.000		5,00
BAKICH4		Cây Ba kích - trồng từ 3 năm trở lên	Cây	67.000		5,00
	3	Sa nhân tím				
SANHAN1		Sa nhân tím - Khóm trồng dưới 1 năm	m ²	14.000		
SANHAN3		Sa nhân tím - Khóm trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm	m ²	21.000		
SANHAN5		Sa nhân tím - Khóm trồng từ 3 năm đến dưới 5 năm	m ²	28.000		
SANHAN6		Sa nhân tím - Khóm trồng từ 5 năm trở lên	m ²	42.000		
XADEN		Xạ đen	m ²	30.000		
	5	Các loại cây thuốc nam khác				
THUOCNAM		- Các loại cây dùng làm thuốc nam, bắc...	Khóm	24.000		
	VI.2	Cây hoa các loại				
		- Hoa Ly, Lan, Đỗ quyên, Cẩm tú cầu				
HOALYL		Hoa Ly, Lan, Đỗ quyên, Cẩm tú cầu - Trồng trên đất theo luống	m ²	55.000		
HOALYC		Hoa Ly, Lan, Đỗ quyên, Cẩm tú cầu - Trồng trong chậu (hỗ trợ chi phí di chuyển)	Cây	22.000		
		- Các loài hoa khác				
HOAKL		Hoa khác - Trồng trên đất theo luống	m ²	24.000		
HOAKC		Hoa khác - Trồng trong chậu (hỗ trợ chi phí di chuyển)	Cây	2.500		
	VI.3	Cây trồng làm hàng rào				
RAMBUT		Cây Râm bụt, Găng, Xương rồng, Cúc tần...	m dài	12.000		
	VI.4	Cây trồng lấy lá				
LAYLA		Cây Dầu chần tắm, Lá dong, Lá gai, Lá cẩm...	m ²	4.500		
LAYCO		Cây có trồng chần nuôi gia súc	m ²	1.650		
	VI.5	Cây trồng lấy sợi				
LAYSOI		Cây gai xanh	m ²	8.800		
	VI.6	Cây bóng mát, cây cảnh				
	1	Cây Sanh, Si, Đa, Sung, Lộc vừng, Hoa Đại, Hải đường, Cau cảnh			Cây cảnh	
CAYCANH1		Cây Sanh, Si, Đa, Sung, Lộc vừng, Hoa Đại, Hải đường, Cau cảnh - đường kính góc < 2cm	Cây	40.000		0,00
CAYCANH5		Cây Sanh, Si, Đa, Sung, Lộc vừng, Hoa Đại, Hải đường, Cau cảnh - đường kính góc từ 2cm đến 5cm	Cây	63.000		0,00
CAYCANH10		Cây Sanh, Si, Đa, Sung, Lộc vừng, Hoa Đại, Hải đường, Cau cảnh - đường kính góc từ >5cm đến 10cm	Cây	118.000		0,00
CAYCANH15		Cây Sanh, Si, Đa, Sung, Lộc vừng, Hoa Đại, Hải đường, Cau cảnh - đường kính góc >10 cm đến 15cm	Cây	200.000		0,00
CAYCANH25		Cây Sanh, Si, Đa, Sung, Lộc vừng, Hoa Đại, Hải đường, Cau cảnh - đường kính góc > 15 cm đến 25cm	Cây	264.000		0,00
CAYCANH35		Cây Sanh, Si, Đa, Sung, Lộc vừng, Hoa Đại, Hải đường, Cau cảnh - đường kính góc >25 cm đến 35 cm	Cây	326.000		0,00
CAYCANH36		Cây Sanh, Si, Đa, Sung, Lộc vừng, Hoa Đại, Hải đường, Cau cảnh - đường kính góc > 35 cm	Cây	622.000		0,00
	2	Cây bóng mát: Cây Bàng, Mè Gà, Bàng Láng, Hoa sữa, Trứng cá, Hoa ban			Bóng mát	
BONGMAT1		Cây Bàng, Mè Gà, Bàng Láng, Hoa sữa, Trứng cá, Hoa ban - đường kính góc < 2cm	Cây	5.500		0,00
BONGMAT5		Cây Bàng, Mè Gà, Bàng Láng, Hoa sữa, Trứng cá, Hoa ban - đường kính góc từ 2cm đến 5cm	Cây	32.000		0,00
BONGMAT10		Cây Bàng, Mè Gà, Bàng Láng, Hoa sữa, Trứng cá, Hoa ban - đường kính góc từ >5cm đến 10cm	Cây	54.000		0,00
BONGMAT20		Cây Bàng, Mè Gà, Bàng Láng, Hoa sữa, Trứng cá, Hoa ban - đường kính góc >10 cm đến 20cm	Cây	75.000		0,00
BONGMAT30		Cây Bàng, Mè Gà, Bàng Láng, Hoa sữa, Trứng cá, Hoa ban - đường kính góc >20 cm đến 30 cm	Cây	129.000		0,00
BONGMAT31		Cây Bàng, Mè Gà, Bàng Láng, Hoa sữa, Trứng cá, Hoa ban - đường kính góc > 30 cm	Cây	161.000		0,00
	3	Cây Tùng, Trắc Bạch điệp			Tùng	
TUNG4		Cây Tùng, Trắc Bạch điệp - đường kính góc < 5cm	Cây	100.000		0,00
TUNG10		Cây Tùng, Trắc Bạch điệp - đường kính góc từ 5 cm đến 10cm	Cây	200.000		0,00
TUNG20		Cây Tùng, Trắc Bạch điệp - đường kính góc > 10 cm đến 20cm	Cây	300.000		0,00
TUNG21		Cây Tùng, Trắc Bạch điệp - đường kính góc > 20 cm	Cây	400.000		0,00

TT	LOẠI VẬT NUÔI (NUÔI TRỒNG THỦY SẢN)	ĐVT	Đơn giá
CATHIT	1 Nuôi cá thui (trôi, trầm, chép, mè...)	đồng/m ²	8.000
TOMCUA	2 Tôm, Cua, Ốc, Echin nuôi chuyên canh	đồng/m ²	22.500
	3 Nuôi thủy sản đặc sản chuyên canh (baba):		

BABA99		Nuôi baba - Mới nuôi, trọng lượng đến dưới 100g/con.	đồng/con	50.000
BABA250		Nuôi baba - Trọng lượng từ 100-250g/con.	đồng/con	80.000
BABA251		Nuôi baba - Trọng lượng trên 250g/con, hỗ trợ chi phí khai thác.	đồng/con	4.000
	4	Chuyển canh ươm, nuôi cá giống		
CAHUONG		Cá Hương (kích thước <3cm/con)	đồng/m ²	28.000
CAGHONG		Cá giống (kích thước >3cm/con)	đồng/m ²	15.000

	TT	Loại vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
DONGVAT	1	Gia súc, gia cầm và động vật khác được phép chăn nuôi	1 Tấn	1.000.000
ONGMAT	2	Ông mặt	Thùng đang nuôi	25.000